

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM THPT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	Khối	Tổng số HS	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Khối 10	75010	67005	89.33	6963	9.28	889	1.19	153	0.20
2	Khối 11	77198	69188	89.62	6890	8.93	924	1.20	196	0.25
3	Khối 12	64988	61757	95.03	2931	4.51	294	0.45	6	0.01
4	THPT	217196	197843	91.09	16784	7.73	2107	0.97	355	0.16

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH THPT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Khối	Tổng số HS	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Khối 10	75010	21496	28.66	34441	45.92	17184	22.91	1761	2.35	128	0.17
2	Khối 11	77198	25830	33.46	35779	46.35	14373	18.62	1170	1.52	46	0.06
3	Khối 12	64988	23883	36.75	33752	51.94	7176	11.04	177	0.27	0	0.00
4	THPT	217196	71209	32.79	103972	47.87	38733	17.83	3108	1.43	174	0.08

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI 10 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Bùi Thị Xuân	669	661	98.80	8	1.20	0	0.00	0	0.00
2	chuyên Trần Đại Nghĩa	381	381	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Trung Vương	645	636	98.60	9	1.40	0	0.00	0	0.00
4	Ten Lơ Man	536	528	98.51	4	0.75	4	0.75	0	0.00
5	Năng Khiếu TĐTT	212	162	76.42	50	23.58	0	0.00	0	0.00
6	Lương Thế Vinh	329	320	97.26	7	2.13	0	0.00	2	0.61
7	Đặng Khoa	169	127	75.15	30	17.75	12	7.10	0	0.00
8	Song ngữ Quốc tế Horizon	17	17	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
9	Úc Châu	6	5	83.33	1	16.67	0	0.00	0	0.00
10	Giồng Ông Tố	441	404	91.61	33	7.48	2	0.45	2	0.45
11	Thủ Thiêm	547	438	80.07	101	18.46	7	1.28	1	0.18
12	Lê Quý Đôn	429	425	99.07	3	0.70	0	0.00	1	0.23
13	Marie Curie	1124	1098	97.69	18	1.60	7	0.62	1	0.09
14	Nguyễn Thị Minh Khai	620	620	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
15	TTGDKTTH-HN Phân hiệu Lê Thị Hồng Gấm	309	225	72.82	66	21.36	18	5.83	0	0.00
16	Nguyễn Thị Diệu	619	481	77.71	104	16.80	26	4.20	8	1.29
17	Nguyễn Bình Khiêm	0	0		0		0		0	
18	Quốc tế Á Châu	480	466	97.08	13	2.71	1	0.21	0	0.00
19	Việt Úc	359	355	98.89	4	1.11	0	0.00	0	0.00
20	Tây Úc	46	46	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
21	Nguyễn Trãi	528	370	70.08	142	26.89	14	2.65	2	0.38
22	Nguyễn Hữu Thọ	0	0		0		0		0	
23	Hùng Vương	1042	995	95.49	41	3.93	6	0.58	0	0.00
24	chuyên Lê Hồng Phong	699	697	99.71	2	0.29	0	0.00	0	0.00
25	Trần Khai Nguyên	667	645	96.70	21	3.15	1	0.15	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
26	Phổ Thông Năng khiếu	446	436	97.76	10	2.24	0	0.00	0	0.00
27	Trần Hữu Trang	284	247	86.97	29	10.21	8	2.82	0	0.00
28	Trung học thực hành ĐHSP TPHCM	292	289	98.97	3	1.03	0	0.00	0	0.00
29	Trung học thực hành Sài Gòn	138	135	97.83	2	1.45	0	0.00	1	0.72
30	An Đông	53	43	81.13	10	18.87	0	0.00	0	0.00
31	Thăng Long	328	220	67.07	91	27.74	16	4.88	1	0.30
32	Quang Trung Nguyễn Huệ	120	105	87.50	14	11.67	1	0.83	0	0.00
33	Văn Lang	57	56	98.25	1	1.75	0	0.00	0	0.00
34	Mạc Đĩnh Chi	951	949	99.79	2	0.21	0	0.00	0	0.00
35	Bình Phú	705	702	99.57	3	0.43	0	0.00	0	0.00
36	Nguyễn Tất Thành	719	602	83.73	105	14.60	9	1.25	3	0.42
37	Phạm Phú Thứ	674	638	94.66	33	4.90	3	0.45	0	0.00
38	Phan Bội Châu	20	15	75.00	5	25.00	0	0.00	0	0.00
39	Quốc Trí	55	33	60.00	18	32.73	4	7.27	0	0.00
40	Phú Lâm	236	169	71.61	54	22.88	13	5.51	0	0.00
41	Đào Duy Anh	0	0		0		0		0	
42	Lê Thánh Tôn	513	473	92.20	38	7.41	2	0.39	0	0.00
43	Ngô Quyền	45	45	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
44	Tân Phong	588	394	67.01	156	26.53	36	6.12	2	0.34
45	Nam Sài Gòn	82	80	97.56	2	2.44	0	0.00	0	0.00
46	Đinh Thiện Lý	137	136	99.27	1	0.73	0	0.00	0	0.00
47	Sao Việt	98	98	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
48	Đức Trí	308	264	85.71	42	13.64	2	0.65	0	0.00
49	Lương Văn Can	655	545	83.21	74	11.30	24	3.66	12	1.83
50	Ngô Gia Tự	556	428	76.98	108	19.42	19	3.42	1	0.18
51	Tạ Quang Bửu	570	506	88.77	59	10.35	4	0.70	1	0.18

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
52	chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	450	377	83.78	55	12.22	14	3.11	4	0.89
53	Nguyễn Văn Linh	338	233	68.93	80	23.67	22	6.51	3	0.89
54	Võ Văn Kiệt	577	562	97.40	11	1.91	2	0.35	2	0.35
55	Nam Mỹ	13	12	92.31	1	7.69	0	0.00	0	0.00
56	Nguyễn Huệ	651	600	92.17	51	7.83	0	0.00	0	0.00
57	Phước Long	448	426	95.09	21	4.69	1	0.22	0	0.00
58	Long Trường	441	338	76.64	86	19.50	15	3.40	2	0.45
59	Nguyễn Văn Tăng	438	333	76.03	93	21.23	7	1.60	5	1.14
60	Ngô Thời Nhiệm	523	432	82.60	85	16.25	6	1.15	0	0.00
61	Hoa Sen	369	312	84.55	49	13.28	0	0.00	8	2.17
62	Nguyễn Du	463	462	99.78	1	0.22	0	0.00	0	0.00
63	Nguyễn An Ninh	650	597	91.85	41	6.31	8	1.23	4	0.62
64	Nguyễn Khuyến	780	694	88.97	80	10.26	6	0.77	0	0.00
65	Diên Hồng	340	304	89.41	35	10.29	1	0.29	0	0.00
66	Sương Nguyệt Anh	201	185	92.04	13	6.47	3	1.49	0	0.00
67	Vạn Hạnh	242	208	85.95	29	11.98	5	2.07	0	0.00
68	Duy Tân	38	22	57.89	16	42.11	0	0.00	0	0.00
69	Hòa Bình	216	152	70.37	52	24.07	11	5.09	1	0.46
70	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	685	585	85.40	84	12.26	15	2.19	1	0.15
71	Nguyễn Hiền	395	361	91.39	33	8.35	1	0.25	0	0.00
72	Trần Quang Khải	790	687	86.96	88	11.14	6	0.76	9	1.14
73	Trần Nhân Tông	0	0		0		0		0	
74	Trương Vĩnh Ký	570	517	90.70	51	8.95	2	0.35	0	0.00
75	Trần Quốc Tuấn	109	64	58.72	35	32.11	10	9.17	0	0.00
76	Việt Mỹ Anh	59	56	94.92	3	5.08	0	0.00	0	0.00
77	Thạnh Lộc	587	449	76.49	106	18.06	31	5.28	1	0.17
78	Võ Trường Toản	677	650	96.01	23	3.40	4	0.59	0	0.00
79	Trường Chinh	737	643	87.25	80	10.85	13	1.76	1	0.14

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
80	Hoa Lư	91	80	87.91	11	12.09	0	0.00	0	0.00
81	Lạc Hồng	571	451	78.98	114	19.96	6	1.05	0	0.00
82	Mỹ Việt	100	99	99.00	1	1.00	0	0.00	0	0.00
83	Ngọc Viễn Đông	38	30	78.95	8	21.05	0	0.00	0	0.00
84	Hoàng Hoa Thám	773	751	97.15	19	2.46	3	0.39	0	0.00
85	Thanh Đa	478	393	82.22	77	16.11	2	0.42	6	1.26
86	Gia Định	878	877	99.89	1	0.11	0	0.00	0	0.00
87	Phan Đăng Lưu	633	468	73.93	139	21.96	23	3.63	3	0.47
88	Võ Thị Sáu	823	792	96.23	31	3.77	0	0.00	0	0.00
89	Trần Văn Giàu	660	588	89.09	65	9.85	5	0.76	2	0.30
90	Hưng Đạo	54	29	53.70	22	40.74	3	5.56	0	0.00
91	Đông Đô	128	92	71.88	24	18.75	10	7.81	2	1.56
92	Anh Quốc	11	11	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
93	Vinschool	147	143	97.28	4	2.72	0	0.00	0	0.00
94	Mùa Xuân	47	47	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
95	Phú Nhuận	806	802	99.50	4	0.50	0	0.00	0	0.00
96	Hàn Thuyên	537	502	93.48	30	5.59	5	0.93	0	0.00
97	Quốc Tế	18	15	83.33	3	16.67	0	0.00	0	0.00
98	Hồng Hà	551	486	88.20	62	11.25	3	0.54	0	0.00
99	Việt Mỹ	27	26	96.30	1	3.70	0	0.00	0	0.00
100	Việt Anh	145	142	97.93	3	2.07	0	0.00	0	0.00
101	Nguyễn Trung Trực	954	915	95.91	39	4.09	0	0.00	0	0.00
102	Gò Vấp	561	533	95.01	28	4.99	0	0.00	0	0.00
103	Nguyễn Công Trứ	834	831	99.64	3	0.36	0	0.00	0	0.00
104	Trần Hưng Đạo	859	847	98.60	10	1.16	2	0.23	0	0.00
105	Hermann Gmeiner	132	115	87.12	12	9.09	5	3.79	0	0.00
106	Phạm Ngũ Lão	0	0		0		0		0	
107	Lý Thái Tổ	234	183	78.21	51	21.79	0	0.00	0	0.00
108	Việt Âu	469	449	95.74	20	4.26	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
109	Nguyễn Tri Phương	10	7	70.00	3	30.00	0	0.00	0	0.00
110	Việt Nhật	102	80	78.43	19	18.63	3	2.94	0	0.00
111	Nguyễn Thượng Hiền	694	692	99.71	2	0.29	0	0.00	0	0.00
112	Nguyễn Thái Bình	621	502	80.84	102	16.43	9	1.45	8	1.29
113	Nguyễn Chí Thanh	608	603	99.18	4	0.66	0	0.00	1	0.16
114	Nguyễn Khuyến	894	891	99.66	3	0.34	0	0.00	0	0.00
115	Thái Bình	70	70	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
116	Thanh Bình	276	235	85.14	38	13.77	3	1.09	0	0.00
117	Việt Thanh	42	42	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
118	Bắc Sơn	56	48	85.71	8	14.29	0	0.00	0	0.00
119	Bác Ái	0	0		0		0		0	
120	Thái Bình Dương	12	12	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
121	Vĩnh Viễn	69	58	84.06	10	14.49	1	1.45	0	0.00
122	Hai Bà Trưng	27	11	40.74	15	55.56	1	3.70	0	0.00
123	Thủ Khoa Huân	37	32	86.49	5	13.51	0	0.00	0	0.00
124	Trần Phú	895	883	98.66	12	1.34	0	0.00	0	0.00
125	Tây Thạnh	888	862	97.07	23	2.59	2	0.23	1	0.11
126	Tân Bình	663	644	97.13	19	2.87	0	0.00	0	0.00
127	Lê Trọng Tấn	622	564	90.68	54	8.68	4	0.64	0	0.00
128	Nhân Văn	64	31	48.44	31	48.44	2	3.13	0	0.00
129	Trí Đức	443	422	95.26	21	4.74	0	0.00	0	0.00
130	Quốc Văn Sài Gòn	27	24	88.89	2	7.41	1	3.70	0	0.00
131	Tân Phú	190	172	90.53	18	9.47	0	0.00	0	0.00
132	Minh Đức	229	229	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
133	Hồng Đức	295	257	87.12	38	12.88	0	0.00	0	0.00
134	Khai Minh	57	50	87.72	7	12.28	0	0.00	0	0.00
135	Đình Tiên Hoàng	22	13	59.09	9	40.91	0	0.00	0	0.00
136	An Dương Vương	235	184	78.30	50	21.28	1	0.43	0	0.00
137	Nhân Việt	541	446	82.44	78	14.42	13	2.40	4	0.74

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
138	Thành Nhân	385	385	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
139	Nam Việt	482	431	89.42	47	9.75	4	0.83	0	0.00
140	Trần Cao Vân	881	715	81.16	160	18.16	6	0.68	0	0.00
141	An Lạc	578	536	92.73	40	6.92	2	0.35	0	0.00
142	Vĩnh Lộc	407	376	92.38	31	7.62	0	0.00	0	0.00
143	Nguyễn Hữu Cảnh	627	533	85.01	77	12.28	14	2.23	3	0.48
144	Bình Hưng Hòa	710	547	77.04	140	19.72	22	3.10	1	0.14
145	Bình Tân	573	359	62.65	183	31.94	28	4.89	3	0.52
146	Phan Châu Trinh	296	261	88.18	32	10.81	1	0.34	2	0.68
147	Ngôi Sao	112	108	96.43	4	3.57	0	0.00	0	0.00
148	Chu Văn An	104	72	69.23	27	25.96	5	4.81	0	0.00
149	Trí Tuệ Việt	0	0		0		0		0	
150	Thủ Đức	748	743	99.33	4	0.53	1	0.13	0	0.00
151	Nguyễn Hữu Huân	621	618	99.52	2	0.32	1	0.16	0	0.00
152	Tam Phú	521	490	94.05	30	5.76	1	0.19	0	0.00
153	Hiệp Bình	474	338	71.31	122	25.74	14	2.95	0	0.00
154	Đào Sơn Tây	589	519	88.12	59	10.02	5	0.85	6	1.02
155	Linh Trung	695	619	89.06	61	8.78	9	1.29	6	0.86
156	Dương Văn Thị	488	436	89.34	39	7.99	11	2.25	2	0.41
157	Bình Chiểu	610	477	78.20	119	19.51	8	1.31	6	0.98
158	Đông Dương	84	50	59.52	34	40.48	0	0.00	0	0.00
159	Bách Việt	20	17	85.00	3	15.00	0	0.00	0	0.00
160	Bình Chánh	616	541	87.82	67	10.88	8	1.30	0	0.00
161	Đa Phước	408	330	80.88	68	16.67	10	2.45	0	0.00
162	Lê Minh Xuân	635	549	86.46	82	12.91	4	0.63	0	0.00
163	Tân Túc	667	557	83.51	96	14.39	14	2.10	0	0.00
164	Phong Phú	290	217	74.83	61	21.03	10	3.45	2	0.69
165	Vĩnh Lộc B	544	341	62.68	192	35.29	11	2.02	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
166	NK TDTT Huyện Bình Chánh	327	235	71.87	74	22.63	16	4.89	2	0.61
167	Quốc tế Bắc Mỹ	23	23	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
168	Quốc tế Canada	0	0		0		0		0	
169	Albert Einstein	30	26	86.67	4	13.33	0	0.00	0	0.00
170	An Nhơn Tây	448	417	93.08	26	5.80	5	1.12	0	0.00
171	Củ Chi	634	586	92.43	43	6.78	5	0.79	0	0.00
172	Quang Trung	431	343	79.58	76	17.63	10	2.32	2	0.46
173	Trung Phú	653	644	98.62	8	1.23	1	0.15	0	0.00
174	Trung Lập	292	213	72.95	60	20.55	19	6.51	0	0.00
175	Phú Hòa	498	480	96.39	14	2.81	4	0.80	0	0.00
176	Tân Thông Hội	497	451	90.74	41	8.25	5	1.01	0	0.00
177	Lý Thường Kiệt	485	478	98.56	7	1.44	0	0.00	0	0.00
178	Nguyễn Hữu Cầu	483	480	99.38	2	0.41	1	0.21	0	0.00
179	Bà Điểm	539	416	77.18	114	21.15	9	1.67	0	0.00
180	Nguyễn Văn Cừ	488	335	68.65	114	23.36	38	7.79	1	0.20
181	Nguyễn Hữu Tiến	483	418	86.54	61	12.63	4	0.83	0	0.00
182	Phạm Văn Sáng	524	500	95.42	14	2.67	6	1.15	4	0.76
183	Hồ Thị Bi	624	414	66.35	174	27.88	32	5.13	4	0.64
184	Long Thới	359	307	85.52	51	14.21	1	0.28	0	0.00
185	Phước Kiển	478	432	90.38	39	8.16	7	1.46	0	0.00
186	Dương Văn Dương	365	332	90.96	31	8.49	1	0.27	1	0.27
187	Bình Khánh	314	300	95.54	11	3.50	1	0.32	2	0.64
188	Cần Thạnh	262	250	95.42	12	4.58	0	0.00	0	0.00
189	An Nghĩa	340	320	94.12	19	5.59	1	0.29	0	0.00
190	Thanh An	41	23	56.10	14	34.15	4	9.76	0	0.00
191	Tuệ Đức	27	25	92.59	2	7.41	0	0.00	0	0.00
192	EMASI Vạn Phúc	19	18	94.74	0	0.00	1	5.26	0	0.00
193	Lê Thánh Tông	635	635	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
194	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	26	26	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
195	TPHCM	75010	67005	89.33	6963	9.28	889	1.19	153	0.20

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI 11 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Bùi Thị Xuân	641	637	99.38	2	0.31	2	0.31	0	0.00
2	chuyên Trần Đại Nghĩa	313	313	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Trung Vương	625	606	96.96	16	2.56	3	0.48	0	0.00
4	Ten Lơ Man	592	578	97.64	4	0.68	10	1.69	0	0.00
5	Năng Khiếu TDDT	184	134	72.83	50	27.17	0	0.00	0	0.00
6	Lương Thế Vinh	329	322	97.87	6	1.82	0	0.00	1	0.30
7	Đặng Khoa	198	151	76.26	38	19.19	9	4.55	0	0.00
8	Song ngữ Quốc tế Horizon	12	9	75.00	3	25.00	0	0.00	0	0.00
9	Châu Á Thái Bình Dương	0	0		0		0		0	
10	Giồng Ông Tố	571	532	93.17	32	5.60	4	0.70	3	0.53
11	Thủ Thiêm	515	428	83.11	70	13.59	12	2.33	5	0.97
12	Lê Quý Đôn	418	414	99.04	3	0.72	1	0.24	0	0.00
13	Marie Curie	998	966	96.79	23	2.30	3	0.30	6	0.60
14	Nguyễn Thị Minh Khai	607	604	99.51	1	0.16	2	0.33	0	0.00
15	TTGDKTTH-HN Phân hiệu Lê Thị Hồng Gấm	361	268	74.24	71	19.67	21	5.82	1	0.28
16	Nguyễn Thị Diệu	554	427	77.08	90	16.25	30	5.42	7	1.26
17	Quốc tế Á Châu	516	498	96.51	18	3.49	0	0.00	0	0.00
18	Việt Úc	259	259	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
19	Tây Úc	17	17	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
20	Nguyễn Trãi	605	418	69.09	156	25.79	29	4.79	2	0.33
21	Nguyễn Hữu Thọ	0	0		0		0		0	
22	Hùng Vương	1059	1018	96.13	37	3.49	3	0.28	1	0.09
23	chuyên Lê Hồng Phong	578	577	99.83	1	0.17	0	0.00	0	0.00
24	Trần Khai Nguyên	867	839	96.77	27	3.11	1	0.12	0	0.00
25	Phổ Thông Năng khiếu	482	478	99.17	4	0.83	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
26	Trần Hữu Trang	290	242	83.45	39	13.45	9	3.10	0	0.00
27	Trung học thực hành ĐHSP TPHCM	244	241	98.77	3	1.23	0	0.00	0	0.00
28	Trung học thực hành Sài Gòn	119	116	97.48	2	1.68	1	0.84	0	0.00
29	An Đông	95	53	55.79	34	35.79	8	8.42	0	0.00
30	Thăng Long	426	258	60.56	163	38.26	5	1.17	0	0.00
31	Quang Trung Nguyễn Huệ	202	164	81.19	35	17.33	2	0.99	1	0.50
32	Văn Lang	44	44	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
33	Mạc Đĩnh Chi	959	959	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
34	Bình Phú	614	611	99.51	3	0.49	0	0.00	0	0.00
35	Nguyễn Tất Thành	782	613	78.39	151	19.31	14	1.79	4	0.51
36	Phạm Phú Thứ	642	589	91.74	48	7.48	5	0.78	0	0.00
37	Phan Bội Châu	15	9	60.00	6	40.00	0	0.00	0	0.00
38	Quốc Trí	83	46	55.42	30	36.14	5	6.02	2	2.41
39	Phú Lâm	255	189	74.12	47	18.43	16	6.27	3	1.18
40	Đào Duy Anh	0	0		0		0		0	
41	Lê Thánh Tôn	625	564	90.24	48	7.68	12	1.92	1	0.16
42	Ngô Quyền	0	0		0		0		0	
43	Tân Phong	543	418	76.98	101	18.60	23	4.24	1	0.18
44	Nam Sài Gòn	89	85	95.51	4	4.49	0	0.00	0	0.00
45	Đinh Thiện Lý	126	124	98.41	2	1.59	0	0.00	0	0.00
46	Sao Việt	114	110	96.49	3	2.63	1	0.88	0	0.00
47	Đức Trí	395	340	86.08	53	13.42	0	0.00	2	0.51
48	Lương Văn Can	631	541	85.74	64	10.14	22	3.49	4	0.63
49	Ngô Gia Tự	526	398	75.67	108	20.53	16	3.04	4	0.76
50	Tạ Quang Bửu	655	515	78.63	120	18.32	17	2.60	3	0.46
51	chuyên NK TĐTT Nguyễn Thị Định	456	340	74.56	85	18.64	20	4.39	11	2.41

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
52	Nguyễn Văn Linh	398	231	58.04	127	31.91	37	9.30	3	0.75
53	Võ Văn Kiệt	525	512	97.52	7	1.33	3	0.57	3	0.57
54	Nam Mỹ	9	7	77.78	2	22.22	0	0.00	0	0.00
55	Nguyễn Huệ	689	674	97.82	15	2.18	0	0.00	0	0.00
56	Phước Long	575	559	97.22	13	2.26	3	0.52	0	0.00
57	Long Trường	430	359	83.49	62	14.42	5	1.16	4	0.93
58	Nguyễn Văn Tăng	488	382	78.28	90	18.44	12	2.46	4	0.82
59	Ngô Thời Nhiệm	892	759	85.09	122	13.68	11	1.23	0	0.00
60	Hoa Sen	537	470	87.52	50	9.31	3	0.56	14	2.61
61	Nguyễn Du	554	554	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
62	Nguyễn An Ninh	709	627	88.43	48	6.77	26	3.67	8	1.13
63	Nguyễn Khuyến	767	692	90.22	69	9.00	6	0.78	0	0.00
64	Diên Hồng	297	276	92.93	20	6.73	1	0.34	0	0.00
65	Sương Nguyệt Anh	183	158	86.34	24	13.11	1	0.55	0	0.00
66	Vạn Hạnh	303	283	93.40	18	5.94	2	0.66	0	0.00
67	Duy Tân	33	18	54.55	13	39.39	2	6.06	0	0.00
68	Hòa Bình	249	190	76.31	54	21.69	5	2.01	0	0.00
69	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	723	587	81.19	125	17.29	10	1.38	1	0.14
70	Nguyễn Hiền	397	328	82.62	55	13.85	14	3.53	0	0.00
71	Trần Quang Khải	827	744	89.96	67	8.10	7	0.85	9	1.09
72	Trần Nhân Tông	0	0		0		0		0	
73	Trương Vĩnh Ký	778	706	90.75	68	8.74	4	0.51	0	0.00
74	Trần Quốc Tuấn	95	58	61.05	22	23.16	14	14.74	1	1.05
75	Việt Mỹ Anh	36	34	94.44	2	5.56	0	0.00	0	0.00
76	Thanh Lộc	622	476	76.53	124	19.94	21	3.38	1	0.16
77	Võ Trường Toản	708	690	97.46	17	2.40	0	0.00	1	0.14
78	Trường Chinh	836	696	83.25	117	14.00	20	2.39	3	0.36
79	Hoa Lư	79	74	93.67	4	5.06	1	1.27	0	0.00
80	Lạc Hồng	469	357	76.12	112	23.88	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
81	Mỹ Việt	113	107	94.69	6	5.31	0	0.00	0	0.00
82	Ngọc Viễn Đông	69	59	85.51	7	10.14	3	4.35	0	0.00
83	Hoàng Hoa Thám	813	782	96.19	25	3.08	3	0.37	3	0.37
84	Thanh Đa	590	506	85.76	68	11.53	11	1.86	5	0.85
85	Gia Định	834	832	99.76	2	0.24	0	0.00	0	0.00
86	Phan Đăng Lưu	607	441	72.65	146	24.05	14	2.31	6	0.99
87	Võ Thị Sáu	811	785	96.79	26	3.21	0	0.00	0	0.00
88	Trần Văn Giàu	758	690	91.03	62	8.18	4	0.53	2	0.26
89	Hưng Đạo	42	25	59.52	15	35.71	0	0.00	2	4.76
90	Đông Đô	99	72	72.73	15	15.15	9	9.09	3	3.03
91	Anh Quốc	15	14	93.33	0	0.00	1	6.67	0	0.00
92	Mùa Xuân	59	59	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
93	Phú Nhuận	784	780	99.49	4	0.51	0	0.00	0	0.00
94	Hàn Thuyên	551	535	97.10	15	2.72	1	0.18	0	0.00
95	Quốc Tế	14	12	85.71	2	14.29	0	0.00	0	0.00
96	Hồng Hà	679	599	88.22	80	11.78	0	0.00	0	0.00
97	Việt Mỹ	42	42	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
98	Việt Anh	187	174	93.05	13	6.95	0	0.00	0	0.00
99	Nguyễn Trung Trực	959	914	95.31	41	4.28	4	0.42	0	0.00
100	Gò Vấp	583	532	91.25	42	7.20	9	1.54	0	0.00
101	Nguyễn Công Trứ	762	754	98.95	8	1.05	0	0.00	0	0.00
102	Trần Hưng Đạo	854	844	98.83	10	1.17	0	0.00	0	0.00
103	Hermann Gmeiner	197	177	89.85	18	9.14	2	1.02	0	0.00
104	Phạm Ngũ Lão	0	0		0		0		0	
105	Lý Thái Tổ	262	205	78.24	55	20.99	2	0.76	0	0.00
106	Việt Âu	552	514	93.12	38	6.88	0	0.00	0	0.00
107	Đào Duy Từ	0	0		0		0		0	
108	Phùng Hưng	2	2	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
109	Nguyễn Tri Phương	6	6	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
110	Việt Nhật	138	85	61.59	35	25.36	18	13.04	0	0.00
111	Nguyễn Thượng Hiền	582	579	99.48	3	0.52	0	0.00	0	0.00
112	Nguyễn Thái Bình	677	567	83.75	94	13.88	13	1.92	3	0.44
113	Nguyễn Chí Thanh	662	656	99.09	6	0.91	0	0.00	0	0.00
114	Nguyễn Khuyến	1001	1001	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
115	Thái Bình	96	92	95.83	3	3.13	1	1.04	0	0.00
116	Thanh Bình	358	278	77.65	74	20.67	6	1.68	0	0.00
117	Việt Thanh	32	30	93.75	2	6.25	0	0.00	0	0.00
118	Bắc Sơn	56	46	82.14	10	17.86	0	0.00	0	0.00
119	Bắc Ái	0	0		0		0		0	
120	Thái Bình Dương	12	12	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
121	Vĩnh Viễn	59	48	81.36	9	15.25	2	3.39	0	0.00
122	Hai Bà Trưng	75	70	93.33	5	6.67	0	0.00	0	0.00
123	Thủ Khoa Huân	26	17	65.38	9	34.62	0	0.00	0	0.00
124	Trần Phú	764	745	97.51	17	2.23	1	0.13	1	0.13
125	Tây Thạnh	937	904	96.48	31	3.31	2	0.21	0	0.00
126	Tân Bình	750	725	96.67	20	2.67	2	0.27	3	0.40
127	Lê Trọng Tấn	661	590	89.26	58	8.77	8	1.21	5	0.76
128	Nhân Văn	79	52	65.82	22	27.85	5	6.33	0	0.00
129	Trí Đức	438	410	93.61	28	6.39	0	0.00	0	0.00
130	Quốc Văn Sài Gòn	43	38	88.37	5	11.63	0	0.00	0	0.00
131	Tân Phú	259	239	92.28	20	7.72	0	0.00	0	0.00
132	Minh Đức	214	211	98.60	3	1.40	0	0.00	0	0.00
133	Hồng Đức	352	291	82.67	60	17.05	1	0.28	0	0.00
134	Khai Minh	68	49	72.06	17	25.00	2	2.94	0	0.00
135	Đinh Tiên Hoàng	73	58	79.45	12	16.44	3	4.11	0	0.00
136	An Dương Vương	268	234	87.31	34	12.69	0	0.00	0	0.00
137	Nhân Việt	595	472	79.33	113	18.99	9	1.51	1	0.17
138	Thành Nhân	557	555	99.64	2	0.36	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
139	Nam Việt	742	670	90.30	66	8.89	6	0.81	0	0.00
140	Trần Cao Vân	1110	856	77.12	244	21.98	10	0.90	0	0.00
141	An Lạc	630	605	96.03	23	3.65	2	0.32	0	0.00
142	Vĩnh Lộc	489	461	94.27	24	4.91	4	0.82	0	0.00
143	Nguyễn Hữu Cảnh	615	523	85.04	85	13.82	6	0.98	1	0.16
144	Bình Hưng Hòa	712	581	81.60	102	14.33	21	2.95	8	1.12
145	Bình Tân	563	443	78.69	97	17.23	23	4.09	0	0.00
146	Phan Châu Trinh	324	300	92.59	24	7.41	0	0.00	0	0.00
147	Ngôi Sao	110	106	96.36	4	3.64	0	0.00	0	0.00
148	Chu Văn An	134	107	79.85	21	15.67	6	4.48	0	0.00
149	Thủ Đức	761	749	98.42	10	1.31	1	0.13	1	0.13
150	Nguyễn Hữu Huân	622	619	99.52	3	0.48	0	0.00	0	0.00
151	Tam Phú	560	509	90.89	47	8.39	4	0.71	0	0.00
152	Hiệp Bình	695	538	77.41	150	21.58	6	0.86	1	0.14
153	Đào Sơn Tây	564	533	94.50	21	3.72	3	0.53	7	1.24
154	Linh Trung	630	563	89.37	58	9.21	5	0.79	4	0.63
155	Đông Dương	196	143	72.96	52	26.53	1	0.51	0	0.00
156	Bách Việt	40	31	77.50	9	22.50	0	0.00	0	0.00
157	Bình Chánh	608	561	92.27	40	6.58	7	1.15	0	0.00
158	Đa Phước	548	518	94.53	29	5.29	0	0.00	1	0.18
159	Lê Minh Xuân	717	622	86.75	90	12.55	5	0.70	0	0.00
160	Tân Túc	618	472	76.38	131	21.20	15	2.43	0	0.00
161	Vĩnh Lộc B	441	279	63.27	149	33.79	13	2.95	0	0.00
162	NK TĐTT Huyện Bình Chánh	311	229	73.63	65	20.90	15	4.82	2	0.64
163	Quốc tế Bắc Mỹ	20	20	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
164	Quốc tế Canada	63	59	93.65	4	6.35	0	0.00	0	0.00
165	Albert Einstein	33	32	96.97	1	3.03	0	0.00	0	0.00
166	An Nhơn Tây	411	384	93.43	21	5.11	6	1.46	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
167	Củ Chi	723	701	96.96	20	2.77	0	0.00	2	0.28
168	Quang Trung	345	295	85.51	43	12.46	7	2.03	0	0.00
169	Trung Phú	632	620	98.10	12	1.90	0	0.00	0	0.00
170	Trung Lập	252	222	88.10	27	10.71	3	1.19	0	0.00
171	Phú Hòa	460	441	95.87	15	3.26	4	0.87	0	0.00
172	Tân Thông Hội	560	499	89.11	50	8.93	11	1.96	0	0.00
173	Lý Thường Kiệt	577	557	96.53	18	3.12	2	0.35	0	0.00
174	Nguyễn Hữu Cầu	664	649	97.74	14	2.11	1	0.15	0	0.00
175	Bà Điểm	619	522	84.33	95	15.35	1	0.16	1	0.16
176	Nguyễn Văn Cừ	505	343	67.92	99	19.60	55	10.89	8	1.58
177	Nguyễn Hữu Tiến	513	437	85.19	72	14.04	4	0.78	0	0.00
178	Phạm Văn Sáng	695	649	93.38	38	5.47	4	0.58	4	0.58
179	Long Thới	364	328	90.11	35	9.62	0	0.00	1	0.27
180	Phước Kiển	382	345	90.31	31	8.12	6	1.57	0	0.00
181	Dương Văn Dương	454	403	88.77	44	9.69	2	0.44	5	1.10
182	Bình Khánh	300	292	97.33	6	2.00	1	0.33	1	0.33
183	Cần Thạnh	257	234	91.05	23	8.95	0	0.00	0	0.00
184	An Nghĩa	379	349	92.08	22	5.80	7	1.85	1	0.26
185	Thạnh An	35	21	60.00	8	22.86	6	17.14	0	0.00
186	Tuệ Đức	17	11	64.71	6	35.29	0	0.00	0	0.00
187	Lê Thánh Tông	618	615	99.51	3	0.49	0	0.00	0	0.00
188	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	31	29	93.55	1	3.23	1	3.23	0	0.00
189	TPHCM	77198	69188	89.62	6890	8.93	924	1.20	196	0.25

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI 12 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Bùi Thị Xuân	633	632	99.84	1	0.16	0	0.00	0	0.00
2	chuyên Trần Đại Nghĩa	266	266	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Trung Vương	609	602	98.85	7	1.15	0	0.00	0	0.00
4	Ten Lơ Man	537	525	97.77	10	1.86	2	0.37	0	0.00
5	Năng Khiếu TDTT	166	115	69.28	51	30.72	0	0.00	0	0.00
6	Lương Thế Vinh	330	330	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
7	Đặng Khoa	106	86	81.13	20	18.87	0	0.00	0	0.00
8	Song ngữ Quốc tế Horizon	12	11	91.67	1	8.33	0	0.00	0	0.00
9	Châu Á Thái Bình Dương	0	0		0		0		0	
10	Giồng Ông Tố	473	466	98.52	7	1.48	0	0.00	0	0.00
11	Thủ Thiêm	432	396	91.67	31	7.18	5	1.16	0	0.00
12	Lê Quý Đôn	382	380	99.48	1	0.26	1	0.26	0	0.00
13	Marie Curie	869	855	98.39	11	1.27	3	0.35	0	0.00
14	Nguyễn Thị Minh Khai	568	564	99.30	2	0.35	2	0.35	0	0.00
15	TTGDKTTH-HN Phân hiệu Lê Thị Hồng Gấm	297	230	77.44	49	16.50	18	6.06	0	0.00
16	Nguyễn Thị Diệu	520	478	91.92	39	7.50	2	0.38	1	0.19
17	Quốc tế Á Châu	384	384	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
18	Việt Úc	120	120	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
19	Tây Úc	10	10	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
20	Nguyễn Trãi	490	443	90.41	42	8.57	5	1.02	0	0.00
21	Nguyễn Hữu Thọ	0	0		0		0		0	
22	Hùng Vương	1061	1015	95.66	44	4.15	2	0.19	0	0.00
23	chuyên Lê Hồng Phong	510	509	99.80	1	0.20	0	0.00	0	0.00
24	Trần Khai Nguyên	638	629	98.59	9	1.41	0	0.00	0	0.00
25	Phổ Thông Năng khiếu	430	429	99.77	1	0.23	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
26	Trần Hữu Trang	312	287	91.99	25	8.01	0	0.00	0	0.00
27	Trung học thực hành ĐHSP TPHCM	247	246	99.60	1	0.40	0	0.00	0	0.00
28	Trung học thực hành Sài Gòn	121	120	99.17	1	0.83	0	0.00	0	0.00
29	An Đông	48	42	87.50	6	12.50	0	0.00	0	0.00
30	Thăng Long	250	188	75.20	62	24.80	0	0.00	0	0.00
31	Quang Trung Nguyễn Huệ	124	101	81.45	22	17.74	1	0.81	0	0.00
32	Văn Lang	46	46	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
33	Mạc Đĩnh Chi	954	952	99.79	2	0.21	0	0.00	0	0.00
34	Bình Phú	633	632	99.84	1	0.16	0	0.00	0	0.00
35	Nguyễn Tất Thành	748	648	86.63	93	12.43	7	0.94	0	0.00
36	Phạm Phú Thứ	606	596	98.35	10	1.65	0	0.00	0	0.00
37	Phan Bội Châu	14	9	64.29	5	35.71	0	0.00	0	0.00
38	Quốc Trí	21	6	28.57	15	71.43	0	0.00	0	0.00
39	Phú Lâm	76	68	89.47	8	10.53	0	0.00	0	0.00
40	Đào Duy Anh	0	0		0		0		0	
41	Lê Thánh Tôn	511	465	91.00	42	8.22	4	0.78	0	0.00
42	Ngô Quyền	659	659	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
43	Tân Phong	443	383	86.46	47	10.61	12	2.71	1	0.23
44	Nam Sài Gòn	67	63	94.03	4	5.97	0	0.00	0	0.00
45	Đinh Thiện Lý	86	82	95.35	4	4.65	0	0.00	0	0.00
46	Sao Việt	71	70	98.59	1	1.41	0	0.00	0	0.00
47	Đức Trí	197	192	97.46	5	2.54	0	0.00	0	0.00
48	Lương Văn Can	631	539	85.42	57	9.03	34	5.39	1	0.16
49	Ngô Gia Tự	427	403	94.38	24	5.62	0	0.00	0	0.00
50	Tạ Quang Bửu	504	475	94.25	27	5.36	2	0.40	0	0.00
51	chuyên NK TĐTT Nguyễn Thị Định	413	367	88.86	44	10.65	2	0.48	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
52	Nguyễn Văn Linh	273	258	94.51	14	5.13	1	0.37	0	0.00
53	Võ Văn Kiệt	510	498	97.65	12	2.35	0	0.00	0	0.00
54	Nguyễn Huệ	646	637	98.61	9	1.39	0	0.00	0	0.00
55	Phước Long	438	416	94.98	20	4.57	2	0.46	0	0.00
56	Long Trường	355	329	92.68	20	5.63	6	1.69	0	0.00
57	Nguyễn Văn Tăng	388	350	90.21	37	9.54	1	0.26	0	0.00
58	Ngô Thời Nhiệm	637	625	98.12	12	1.88	0	0.00	0	0.00
59	Hoa Sen	440	436	99.09	4	0.91	0	0.00	0	0.00
60	Nguyễn Du	472	471	99.79	1	0.21	0	0.00	0	0.00
61	Nguyễn An Ninh	576	516	89.58	39	6.77	21	3.65	0	0.00
62	Nguyễn Khuyến	730	673	92.19	56	7.67	1	0.14	0	0.00
63	Diên Hồng	301	264	87.71	37	12.29	0	0.00	0	0.00
64	Sương Nguyệt Anh	174	148	85.06	24	13.79	2	1.15	0	0.00
65	Vạn Hạnh	96	96	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
66	Duy Tân	41	34	82.93	7	17.07	0	0.00	0	0.00
67	Hòa Bình	146	134	91.78	11	7.53	1	0.68	0	0.00
68	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	683	650	95.17	28	4.10	5	0.73	0	0.00
69	Nguyễn Hiền	365	315	86.30	48	13.15	2	0.55	0	0.00
70	Trần Quang Khải	756	706	93.39	36	4.76	14	1.85	0	0.00
71	Trần Nhân Tông	0	0		0		0		0	
72	Trương Vĩnh Ký	440	412	93.64	28	6.36	0	0.00	0	0.00
73	Trần Quốc Tuấn	26	18	69.23	6	23.08	2	7.69	0	0.00
74	Việt Mỹ Anh	30	28	93.33	2	6.67	0	0.00	0	0.00
75	Thạnh Lộc	484	394	81.40	85	17.56	5	1.03	0	0.00
76	Võ Trường Toản	648	641	98.92	6	0.93	1	0.15	0	0.00
77	Trường Chinh	778	750	96.40	23	2.96	5	0.64	0	0.00
78	Hoa Lư	53	46	86.79	7	13.21	0	0.00	0	0.00
79	Lạc Hồng	191	174	91.10	16	8.38	1	0.52	0	0.00
80	Mỹ Việt	89	89	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
81	Ngọc Viễn Đông	41	38	92.68	3	7.32	0	0.00	0	0.00
82	Hoàng Hoa Thám	759	742	97.76	15	1.98	2	0.26	0	0.00
83	Thanh Đa	391	344	87.98	41	10.49	6	1.53	0	0.00
84	Gia Định	896	891	99.44	5	0.56	0	0.00	0	0.00
85	Phan Đăng Lưu	656	554	84.45	89	13.57	13	1.98	0	0.00
86	Võ Thị Sáu	795	782	98.36	13	1.64	0	0.00	0	0.00
87	Trần Văn Giàu	646	627	97.06	19	2.94	0	0.00	0	0.00
88	Hưng Đạo	22	14	63.64	8	36.36	0	0.00	0	0.00
89	Đông Đô	56	46	82.14	8	14.29	2	3.57	0	0.00
90	Anh Quốc	3	3	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
91	Mùa Xuân	30	30	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
92	Phú Nhuận	740	738	99.73	2	0.27	0	0.00	0	0.00
93	Hàn Thuyên	488	453	92.83	31	6.35	4	0.82	0	0.00
94	Quốc Tế	9	8	88.89	0	0.00	1	11.11	0	0.00
95	Hồng Hà	376	376	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
96	Việt Mỹ	27	27	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
97	Việt Anh	109	105	96.33	4	3.67	0	0.00	0	0.00
98	Nguyễn Trung Trực	876	850	97.03	26	2.97	0	0.00	0	0.00
99	Gò Vấp	529	512	96.79	16	3.02	1	0.19	0	0.00
100	Nguyễn Công Trứ	811	808	99.63	3	0.37	0	0.00	0	0.00
101	Trần Hưng Đạo	809	796	98.39	10	1.24	3	0.37	0	0.00
102	Hermann Gmeiner	152	146	96.05	6	3.95	0	0.00	0	0.00
103	Phạm Ngũ Lão	151	130	86.09	21	13.91	0	0.00	0	0.00
104	Lý Thái Tổ	164	164	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
105	Việt Âu	351	351	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
106	Phùng Hưng	19	19	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
107	Nguyễn Tri Phương	12	10	83.33	2	16.67	0	0.00	0	0.00
108	Việt Nhật	73	57	78.08	14	19.18	2	2.74	0	0.00
109	Nguyễn Thượng Hiền	584	579	99.14	4	0.68	1	0.17	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
110	Nguyễn Thái Bình	583	546	93.65	37	6.35	0	0.00	0	0.00
111	Nguyễn Chí Thanh	612	609	99.51	3	0.49	0	0.00	0	0.00
112	Nguyễn Khuyến	906	906	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
113	Thái Bình	88	86	97.73	2	2.27	0	0.00	0	0.00
114	Thanh Bình	285	258	90.53	27	9.47	0	0.00	0	0.00
115	Việt Thanh	53	53	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
116	Bắc Sơn	67	56	83.58	11	16.42	0	0.00	0	0.00
117	Bác Ái	0	0		0		0		0	
118	Thái Bình Dương	11	11	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
119	Vĩnh Viễn	51	51	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
120	Hai Bà Trưng	46	46	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
121	Thủ Khoa Huân	32	29	90.63	3	9.38	0	0.00	0	0.00
122	Trần Phú	838	814	97.14	24	2.86	0	0.00	0	0.00
123	Tây Thạnh	860	823	95.70	36	4.19	1	0.12	0	0.00
124	Tân Bình	606	576	95.05	30	4.95	0	0.00	0	0.00
125	Lê Trọng Tấn	671	633	94.34	36	5.37	2	0.30	0	0.00
126	Nhân Văn	66	59	89.39	5	7.58	2	3.03	0	0.00
127	Trí Đức	294	294	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
128	Quốc Văn Sài Gòn	16	13	81.25	3	18.75	0	0.00	0	0.00
129	Tân Phú	172	172	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
130	Minh Đức	116	116	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
131	Hồng Đức	318	276	86.79	41	12.89	1	0.31	0	0.00
132	Khai Minh	51	48	94.12	3	5.88	0	0.00	0	0.00
133	Đình Tiên Hoàng	34	29	85.29	3	8.82	2	5.88	0	0.00
134	An Dương Vương	219	214	97.72	5	2.28	0	0.00	0	0.00
135	Nhân Việt	192	184	95.83	8	4.17	0	0.00	0	0.00
136	Thành Nhân	355	355	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
137	Nam Việt	636	613	96.38	22	3.46	1	0.16	0	0.00
138	Trần Cao Vân	412	366	88.83	44	10.68	2	0.49	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
139	An Lạc	575	556	96.70	16	2.78	3	0.52	0	0.00
140	Vĩnh Lộc	419	411	98.09	8	1.91	0	0.00	0	0.00
141	Nguyễn Hữu Cảnh	596	562	94.30	34	5.70	0	0.00	0	0.00
142	Bình Hưng Hòa	580	492	84.83	72	12.41	16	2.76	0	0.00
143	Bình Tân	464	393	84.70	70	15.09	1	0.22	0	0.00
144	Phan Châu Trinh	146	142	97.26	4	2.74	0	0.00	0	0.00
145	Ngôi Sao	88	87	98.86	1	1.14	0	0.00	0	0.00
146	Chu Văn An	67	57	85.07	10	14.93	0	0.00	0	0.00
147	Thủ Đức	719	692	96.24	21	2.92	5	0.70	1	0.14
148	Nguyễn Hữu Huân	706	705	99.86	1	0.14	0	0.00	0	0.00
149	Tam Phú	476	435	91.39	39	8.19	2	0.42	0	0.00
150	Hiệp Bình	591	544	92.05	46	7.78	1	0.17	0	0.00
151	Đào Sơn Tây	542	513	94.65	25	4.61	3	0.55	1	0.18
152	Đông Dương	45	31	68.89	14	31.11	0	0.00	0	0.00
153	Bách Việt	40	38	95.00	2	5.00	0	0.00	0	0.00
154	Bình Chánh	517	512	99.03	5	0.97	0	0.00	0	0.00
155	Đa Phước	336	317	94.35	12	3.57	7	2.08	0	0.00
156	Lê Minh Xuân	624	604	96.79	20	3.21	0	0.00	0	0.00
157	Tân Túc	503	480	95.43	23	4.57	0	0.00	0	0.00
158	Vĩnh Lộc B	348	284	81.61	64	18.39	0	0.00	0	0.00
159	NK TDTT Huyện Bình Chánh	99	88	88.89	8	8.08	3	3.03	0	0.00
160	Quốc tế Bắc Mỹ	17	17	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
161	Quốc tế Canada	44	44	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
162	Albert Einstein	7	7	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
163	An Nhơn Tây	296	284	95.95	8	2.70	3	1.01	1	0.34
164	Củ Chi	602	565	93.85	29	4.82	8	1.33	0	0.00
165	Quang Trung	326	321	98.47	3	0.92	2	0.61	0	0.00
166	Trung Phú	555	553	99.64	2	0.36	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
167	Trung Lập	154	151	98.05	3	1.95	0	0.00	0	0.00
168	Phú Hòa	407	401	98.53	6	1.47	0	0.00	0	0.00
169	Tân Thông Hội	466	437	93.78	28	6.01	1	0.21	0	0.00
170	Lý Thường Kiệt	573	558	97.38	13	2.27	2	0.35	0	0.00
171	Nguyễn Hữu Cầu	514	505	98.25	8	1.56	1	0.19	0	0.00
172	Bà Điểm	596	542	90.94	54	9.06	0	0.00	0	0.00
173	Nguyễn Văn Cừ	384	341	88.80	35	9.11	8	2.08	0	0.00
174	Nguyễn Hữu Tiến	437	394	90.16	41	9.38	2	0.46	0	0.00
175	Phạm Văn Sáng	542	515	95.02	20	3.69	7	1.29	0	0.00
176	Long Thới	281	272	96.80	8	2.85	1	0.36	0	0.00
177	Phước Kiển	332	295	88.86	37	11.14	0	0.00	0	0.00
178	Dương Văn Dương	313	297	94.89	16	5.11	0	0.00	0	0.00
179	Bình Khánh	208	206	99.04	2	0.96	0	0.00	0	0.00
180	Cần Thạnh	209	209	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
181	An Nghĩa	294	279	94.90	15	5.10	0	0.00	0	0.00
182	Thanh An	21	17	80.95	4	19.05	0	0.00	0	0.00
183	Tuệ Đức	8	8	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
184	Lê Thánh Tông	835	835	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
185	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	11	11	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
186	TPHCM	64988	61757	95.03	2931	4.51	294	0.45	6	0.01

THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH THPT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Bùi Thị Xuân	1943	1930	99.33	11	0.57	2	0.10	0	0.00
2	chuyên Trần Đại Nghĩa	960	960	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Trung Vương	1879	1844	98.14	32	1.70	3	0.16	0	0.00
4	Ten Lơ Man	1665	1631	97.96	18	1.08	16	0.96	0	0.00
5	Năng Khiếu TDDT	562	411	73.13	151	26.87	0	0.00	0	0.00
6	Lương Thế Vinh	988	972	98.38	13	1.32	0	0.00	3	0.30
7	Đặng Khoa	473	364	76.96	88	18.60	21	4.44	0	0.00
8	Song ngữ Quốc tế Horizon	41	37	90.24	4	9.76	0	0.00	0	0.00
9	Châu Á Thái Bình Dương	0	0		0		0		0	
10	Úc Châu	6	5	83.33	1	16.67	0	0.00	0	0.00
11	Giồng Ông Tố	1485	1402	94.41	72	4.85	6	0.40	5	0.34
12	Thủ Thiêm	1494	1262	84.47	202	13.52	24	1.61	6	0.40
13	Lê Quý Đôn	1229	1219	99.19	7	0.57	2	0.16	1	0.08
14	Marie Curie	2991	2919	97.59	52	1.74	13	0.43	7	0.23
15	Nguyễn Thị Minh Khai	1795	1788	99.61	3	0.17	4	0.22	0	0.00
16	TTGDKTTH-HN Phân hiệu Lê Thị Hồng Gấm	967	723	74.77	186	19.23	57	5.89	1	0.10
17	Nguyễn Thị Diệu	1693	1386	81.87	233	13.76	58	3.43	16	0.95
18	Nguyễn Bình Khiêm	0	0		0		0		0	
19	Quốc tế Á Châu	1380	1348	97.68	31	2.25	1	0.07	0	0.00
20	Việt Úc	738	734	99.46	4	0.54	0	0.00	0	0.00
21	Tây Úc	73	73	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
22	Nguyễn Trãi	1623	1231	75.85	340	20.95	48	2.96	4	0.25
23	Nguyễn Hữu Thọ	0	0		0		0		0	
24	Hùng Vương	3162	3028	95.76	122	3.86	11	0.35	1	0.03
25	chuyên Lê Hồng Phong	1787	1783	99.78	4	0.22	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
26	Trần Khai Nguyên	2172	2113	97.28	57	2.62	2	0.09	0	0.00
27	Phổ Thông Năng khiếu	1358	1343	98.90	15	1.10	0	0.00	0	0.00
28	Trần Hữu Trang	886	776	87.58	93	10.50	17	1.92	0	0.00
29	Trung học thực hành ĐHSP TPHCM	783	776	99.11	7	0.89	0	0.00	0	0.00
30	Trung học thực hành Sài Gòn	378	371	98.15	5	1.32	1	0.26	1	0.26
31	An Đông	196	138	70.41	50	25.51	8	4.08	0	0.00
32	Thăng Long	1004	666	66.33	316	31.47	21	2.09	1	0.10
33	Quang Trung Nguyễn Huệ	446	370	82.96	71	15.92	4	0.90	1	0.22
34	Văn Lang	147	146	99.32	1	0.68	0	0.00	0	0.00
35	Mạc Đĩnh Chi	2864	2860	99.86	4	0.14	0	0.00	0	0.00
36	Bình Phú	1952	1945	99.64	7	0.36	0	0.00	0	0.00
37	Nguyễn Tất Thành	2249	1863	82.84	349	15.52	30	1.33	7	0.31
38	Phạm Phú Thứ	1922	1823	94.85	91	4.73	8	0.42	0	0.00
39	Phan Bội Châu	49	33	67.35	16	32.65	0	0.00	0	0.00
40	Quốc Trí	159	85	53.46	63	39.62	9	5.66	2	1.26
41	Phú Lâm	567	426	75.13	109	19.22	29	5.11	3	0.53
42	Đào Duy Anh	0	0		0		0		0	
43	Lê Thánh Tôn	1649	1502	91.09	128	7.76	18	1.09	1	0.06
44	Ngô Quyền	704	704	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
45	Tân Phong	1574	1195	75.92	304	19.31	71	4.51	4	0.25
46	Nam Sài Gòn	238	228	95.80	10	4.20	0	0.00	0	0.00
47	Đinh Thiện Lý	349	342	97.99	7	2.01	0	0.00	0	0.00
48	Sao Việt	283	278	98.23	4	1.41	1	0.35	0	0.00
49	Đức Trí	900	796	88.44	100	11.11	2	0.22	2	0.22
50	Lương Văn Can	1917	1625	84.77	195	10.17	80	4.17	17	0.89
51	Ngô Gia Tự	1509	1229	81.44	240	15.90	35	2.32	5	0.33
52	Tạ Quang Bửu	1729	1496	86.52	206	11.91	23	1.33	4	0.23

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
53	chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	1319	1084	82.18	184	13.95	36	2.73	15	1.14
54	Nguyễn Văn Linh	1009	722	71.56	221	21.90	60	5.95	6	0.59
55	Võ Văn Kiệt	1612	1572	97.52	30	1.86	5	0.31	5	0.31
56	Nam Mỹ	0								
57	Nguyễn Huệ	1986	1911	96.22	75	3.78	0	0.00	0	0.00
58	Phước Long	1461	1401	95.89	54	3.70	6	0.41	0	0.00
59	Long Trường	1226	1026	83.69	168	13.70	26	2.12	6	0.49
60	Nguyễn Văn Tăng	1314	1065	81.05	220	16.74	20	1.52	9	0.68
61	Ngô Thời Nhiệm	2052	1816	88.50	219	10.67	17	0.83	0	0.00
62	Hoa Sen	1346	1218	90.49	103	7.65	3	0.22	22	1.63
63	Nguyễn Du	1489	1487	99.87	2	0.13	0	0.00	0	0.00
64	Nguyễn An Ninh	1935	1740	89.92	128	6.61	55	2.84	12	0.62
65	Nguyễn Khuyến	2277	2059	90.43	205	9.00	13	0.57	0	0.00
66	Diên Hồng	938	844	89.98	92	9.81	2	0.21	0	0.00
67	Sương Nguyệt Anh	558	491	87.99	61	10.93	6	1.08	0	0.00
68	Vạn Hạnh	641	587	91.58	47	7.33	7	1.09	0	0.00
69	Duy Tân	112	74	66.07	36	32.14	2	1.79	0	0.00
70	Hòa Bình	611	476	77.91	117	19.15	17	2.78	1	0.16
71	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2091	1822	87.14	237	11.33	30	1.43	2	0.10
72	Nguyễn Hiền	1157	1004	86.78	136	11.75	17	1.47	0	0.00
73	Trần Quang Khải	2373	2137	90.05	191	8.05	27	1.14	18	0.76
74	Trần Nhân Tông	0	0		0		0		0	
75	Trương Vĩnh Ký	1788	1635	91.44	147	8.22	6	0.34	0	0.00
76	Trần Quốc Tuấn	230	140	60.87	63	27.39	26	11.30	1	0.43
77	Việt Mỹ Anh	125	118	94.40	7	5.60	0	0.00	0	0.00
78	Thạnh Lộc	1693	1319	77.91	315	18.61	57	3.37	2	0.12
79	Võ Trường Toản	2033	1981	97.44	46	2.26	5	0.25	1	0.05
80	Trường Chinh	2351	2089	88.86	220	9.36	38	1.62	4	0.17

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
81	Hoa Lư	223	200	89.69	22	9.87	1	0.45	0	0.00
82	Lạc Hồng	1231	982	79.77	242	19.66	7	0.57	0	0.00
83	Mỹ Việt	302	295	97.68	7	2.32	0	0.00	0	0.00
84	Ngọc Viễn Đông	148	127	85.81	18	12.16	3	2.03	0	0.00
85	Hoàng Hoa Thám	2345	2275	97.01	59	2.52	8	0.34	3	0.13
86	Thanh Đa	1459	1243	85.20	186	12.75	19	1.30	11	0.75
87	Gia Định	2608	2600	99.69	8	0.31	0	0.00	0	0.00
88	Phan Đăng Lưu	1896	1463	77.16	374	19.73	50	2.64	9	0.47
89	Võ Thị Sáu	2429	2359	97.12	70	2.88	0	0.00	0	0.00
90	Trần Văn Giàu	2064	1905	92.30	146	7.07	9	0.44	4	0.19
91	Hưng Đạo	118	68	57.63	45	38.14	3	2.54	2	1.69
92	Đông Đô	283	210	74.20	47	16.61	21	7.42	5	1.77
93	Anh Quốc	29	28	96.55	0	0.00	1	3.45	0	0.00
94	Vinschool	147	143	97.28	4	2.72	0	0.00	0	0.00
95	Mùa Xuân	136	136	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
96	Phú Nhuận	2330	2320	99.57	10	0.43	0	0.00	0	0.00
97	Hàn Thuyên	1576	1490	94.54	76	4.82	10	0.63	0	0.00
98	Quốc Tế	41	35	85.37	5	12.20	1	2.44	0	0.00
99	Hồng Hà	1606	1461	90.97	142	8.84	3	0.19	0	0.00
100	Việt Mỹ	96	95	98.96	1	1.04	0	0.00	0	0.00
101	Việt Anh	441	421	95.46	20	4.54	0	0.00	0	0.00
102	Nguyễn Trung Trực	2789	2679	96.06	106	3.80	4	0.14	0	0.00
103	Gò Vấp	1673	1577	94.26	86	5.14	10	0.60	0	0.00
104	Nguyễn Công Trứ	2407	2393	99.42	14	0.58	0	0.00	0	0.00
105	Trần Hưng Đạo	2522	2487	98.61	30	1.19	5	0.20	0	0.00
106	Hermann Gmeiner	481	438	91.06	36	7.48	7	1.46	0	0.00
107	Phạm Ngũ Lão	151	130	86.09	21	13.91	0	0.00	0	0.00
108	Lý Thái Tổ	660	552	83.64	106	16.06	2	0.30	0	0.00
109	Việt Âu	1372	1314	95.77	58	4.23	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
110	Đào Duy Từ	0	0		0		0		0	
111	Phùng Hưng	21	21	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
112	Nguyễn Tri Phương	28	23	82.14	5	17.86	0	0.00	0	0.00
113	Việt Nhật	313	222	70.93	68	21.73	23	7.35	0	0.00
114	Nguyễn Thượng Hiền	1860	1850	99.46	9	0.48	1	0.05	0	0.00
115	Nguyễn Thái Bình	1881	1615	85.86	233	12.39	22	1.17	11	0.58
116	Nguyễn Chí Thanh	1882	1868	99.26	13	0.69	0	0.00	1	0.05
117	Nguyễn Khuyến	2801	2798	99.89	3	0.11	0	0.00	0	0.00
118	Thái Bình	254	248	97.64	5	1.97	1	0.39	0	0.00
119	Thanh Bình	919	771	83.90	139	15.13	9	0.98	0	0.00
120	Việt Thanh	127	125	98.43	2	1.57	0	0.00	0	0.00
121	Bắc Sơn	179	150	83.80	29	16.20	0	0.00	0	0.00
122	Bắc Ái	0	0		0		0		0	
123	Thái Bình Dương	35	35	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
124	Vĩnh Viễn	179	157	87.71	19	10.61	3	1.68	0	0.00
125	Hai Bà Trưng	148	127	85.81	20	13.51	1	0.68	0	0.00
126	Thủ Khoa Huân	95	78	82.11	17	17.89	0	0.00	0	0.00
127	Trần Phú	2497	2442	97.80	53	2.12	1	0.04	1	0.04
128	Tây Thạnh	2685	2589	96.42	90	3.35	5	0.19	1	0.04
129	Tân Bình	2019	1945	96.33	69	3.42	2	0.10	3	0.15
130	Lê Trọng Tấn	1954	1787	91.45	148	7.57	14	0.72	5	0.26
131	Nhân Văn	209	142	67.94	58	27.75	9	4.31	0	0.00
132	Trí Đức	1175	1126	95.83	49	4.17	0	0.00	0	0.00
133	Quốc Văn Sài Gòn	86	75	87.21	10	11.63	1	1.16	0	0.00
134	Tân Phú	621	583	93.88	38	6.12	0	0.00	0	0.00
135	Minh Đức	559	556	99.46	3	0.54	0	0.00	0	0.00
136	Hồng Đức	965	824	85.39	139	14.40	2	0.21	0	0.00
137	Khai Minh	176	147	83.52	27	15.34	2	1.14	0	0.00
138	Đinh Tiên Hoàng	129	100	77.52	24	18.60	5	3.88	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
139	An Dương Vương	722	632	87.53	89	12.33	1	0.14	0	0.00
140	Nhân Việt	1328	1102	82.98	199	14.98	22	1.66	5	0.38
141	Thành Nhân	1297	1295	99.85	2	0.15	0	0.00	0	0.00
142	Nam Việt	1860	1714	92.15	135	7.26	11	0.59	0	0.00
143	Trần Cao Vân	2403	1937	80.61	448	18.64	18	0.75	0	0.00
144	An Lạc	1783	1697	95.18	79	4.43	7	0.39	0	0.00
145	Vĩnh Lộc	1315	1248	94.90	63	4.79	4	0.30	0	0.00
146	Nguyễn Hữu Cảnh	1838	1618	88.03	196	10.66	20	1.09	4	0.22
147	Bình Hưng Hòa	2002	1620	80.92	314	15.68	59	2.95	9	0.45
148	Bình Tân	1600	1195	74.69	350	21.88	52	3.25	3	0.19
149	Phan Châu Trinh	766	703	91.78	60	7.83	1	0.13	2	0.26
150	Ngôi Sao	310	301	97.10	9	2.90	0	0.00	0	0.00
151	Chu Văn An	305	236	77.38	58	19.02	11	3.61	0	0.00
152	Trí Tuệ Việt	0	0		0		0		0	
153	Thủ Đức	2228	2184	98.03	35	1.57	7	0.31	2	0.09
154	Nguyễn Hữu Huân	1949	1942	99.64	6	0.31	1	0.05	0	0.00
155	Tam Phú	1557	1434	92.10	116	7.45	7	0.45	0	0.00
156	Hiệp Bình	1760	1420	80.68	318	18.07	21	1.19	1	0.06
157	Đào Sơn Tây	1695	1565	92.33	105	6.19	11	0.65	14	0.83
158	Linh Trung	695	619	89.06	61	8.78	9	1.29	6	0.86
159	Dương Văn Thị	488	436	89.34	39	7.99	11	2.25	2	0.41
160	Linh Trung	630	563	89.37	58	9.21	5	0.79	4	0.63
161	Bình Chiểu	610	477	78.20	119	19.51	8	1.31	6	0.98
162	Đông Dương	325	224	68.92	100	30.77	1	0.31	0	0.00
163	Bách Việt	100	86	86.00	14	14.00	0	0.00	0	0.00
164	Bình Chánh	1741	1614	92.71	112	6.43	15	0.86	0	0.00
165	Đa Phước	1292	1165	90.17	109	8.44	17	1.32	1	0.08
166	Lê Minh Xuân	1976	1775	89.83	192	9.72	9	0.46	0	0.00
167	Tân Túc	1788	1509	84.40	250	13.98	29	1.62	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
168	Phong Phú	290	217	74.83	61	21.03	10	3.45	2	0.69
169	Vĩnh Lộc B	1333	904	67.82	405	30.38	24	1.80	0	0.00
170	NK TDTT Huyện Bình Chánh	737	552	74.90	147	19.95	34	4.61	4	0.54
171	Quốc tế Bắc Mỹ	60	60	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
172	Quốc tế Canada	107	103	96.26	4	3.74	0	0.00	0	0.00
173	Albert Einstein	70	65	92.86	5	7.14	0	0.00	0	0.00
174	An Nhơn Tây	1155	1085	93.94	55	4.76	14	1.21	1	0.09
175	Củ Chi	1959	1852	94.54	92	4.70	13	0.66	2	0.10
176	Quang Trung	1102	959	87.02	122	11.07	19	1.72	2	0.18
177	Trung Phú	1840	1817	98.75	22	1.20	1	0.05	0	0.00
178	Trung Lập	698	586	83.95	90	12.89	22	3.15	0	0.00
179	Phú Hòa	1365	1322	96.85	35	2.56	8	0.59	0	0.00
180	Tân Thông Hội	1523	1387	91.07	119	7.81	17	1.12	0	0.00
181	Lý Thường Kiệt	1635	1593	97.43	38	2.32	4	0.24	0	0.00
182	Nguyễn Hữu Cầu	1661	1634	98.37	24	1.44	3	0.18	0	0.00
183	Bà Điểm	1754	1480	84.38	263	14.99	10	0.57	1	0.06
184	Nguyễn Văn Cừ	1377	1019	74.00	248	18.01	101	7.33	9	0.65
185	Nguyễn Hữu Tiến	1433	1249	87.16	174	12.14	10	0.70	0	0.00
186	Phạm Văn Sáng	1761	1664	94.49	72	4.09	17	0.97	8	0.45
187	Hồ Thị Bi	624	414	66.35	174	27.88	32	5.13	4	0.64
188	Long Thới	1004	907	90.34	94	9.36	2	0.20	1	0.10
189	Phước Kiển	1192	1072	89.93	107	8.98	13	1.09	0	0.00
190	Dương Văn Dương	1132	1032	91.17	91	8.04	3	0.27	6	0.53
191	Bình Khánh	822	798	97.08	19	2.31	2	0.24	3	0.36
192	Cần Thạnh	728	693	95.19	35	4.81	0	0.00	0	0.00
193	An Nghĩa	1013	948	93.58	56	5.53	8	0.79	1	0.10
194	Thạnh An	97	61	62.89	26	26.80	10	10.31	0	0.00
195	Tuệ Đức	52	44	84.62	8	15.38	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
196	EMASI Vạn Phúc	19	18	94.74	0	0.00	1	5.26	0	0.00
197	Lê Thánh Tông	2088	2085	99.86	3	0.14	0	0.00	0	0.00
198	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	68	66	97.06	1	1.47	1	1.47	0	0.00
199	TPHCM	217196	197843	91.09	16784	7.73	2107	0.97	355	0.16

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI 10 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Bùi Thị Xuân	669	436	65.17	196	29.30	35	5.23	2	0.30	0	0.00
2	chuyên Trần Đại Nghĩa	381	356	93.44	25	6.56	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Trung Vương	645	223	34.57	377	58.45	44	6.82	1	0.16	0	0.00
4	Ten Lơ Man	536	172	32.09	283	52.80	80	14.93	1	0.19	0	0.00
5	Năng Khiếu TDTT	212	9	4.25	114	53.77	77	36.32	12	5.66	0	0.00
6	Lương Thế Vinh	329	222	67.48	92	27.96	15	4.56	0	0.00	0	0.00
7	Đặng Khoa	169	33	19.53	89	52.66	46	27.22	1	0.59	0	0.00
8	Song ngữ Quốc tế Horizon	17	10	58.82	6	35.29	1	5.88	0	0.00	0	0.00
9	Úc Châu	6	3	50.00	3	50.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
10	Giồng Ông Tố	441	137	31.07	237	53.74	64	14.51	3	0.68	0	0.00
11	Thủ Thiêm	547	70	12.80	254	46.44	175	31.99	41	7.50	7	1.28
12	Lê Quý Đôn	429	377	87.88	49	11.42	3	0.70	0	0.00	0	0.00
13	Marie Curie	1124	240	21.35	669	59.52	201	17.88	14	1.25	0	0.00
14	Nguyễn Thị Minh Khai	620	436	70.32	172	27.74	12	1.94	0	0.00	0	0.00
15	TTGDKTTH-HN Phân hiệu Lê Thị Hồng Gấm	309	18	5.83	114	36.89	159	51.46	18	5.83	0	0.00
16	Nguyễn Thị Diệu	619	12	1.94	253	40.87	310	50.08	40	6.46	4	0.65
17	Nguyễn Bình Khiêm	0	0		0		0		0		0	
18	Quốc tế Á Châu	480	187	38.96	198	41.25	95	19.79	0	0.00	0	0.00
19	Việt Úc	359	221	61.56	118	32.87	20	5.57	0	0.00	0	0.00
20	Tây Úc	46	29	63.04	16	34.78	1	2.17	0	0.00	0	0.00
21	Nguyễn Trãi	528	48	9.09	211	39.96	217	41.10	52	9.85	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
22	Nguyễn Hữu Thọ	0	0		0		0		0		0	
23	Hùng Vương	1042	318	30.52	598	57.39	122	11.71	3	0.29	1	0.10
24	chuyên Lê Hồng Phong	699	627	89.70	71	10.16	1	0.14	0	0.00	0	0.00
25	Trần Khai Nguyên	667	109	16.34	462	69.27	93	13.94	3	0.45	0	0.00
26	Phổ Thông Năng khiếu	446	379	84.98	64	14.35	3	0.67	0	0.00	0	0.00
27	Trần Hữu Trang	284	24	8.45	125	44.01	128	45.07	7	2.46	0	0.00
28	Trung học thực hành ĐHSP TPHCM	292	217	74.32	72	24.66	3	1.03	0	0.00	0	0.00
29	Trung học thực hành Sài Gòn	138	37	26.81	81	58.70	19	13.77	1	0.72	0	0.00
30	An Đông	53	4	7.55	20	37.74	28	52.83	0	0.00	1	1.89
31	Thăng Long	328	44	13.41	158	48.17	105	32.01	20	6.10	1	0.30
32	Quang Trung Nguyễn Huệ	120	26	21.67	52	43.33	40	33.33	2	1.67	0	0.00
33	Văn Lang	57	18	31.58	32	56.14	7	12.28	0	0.00	0	0.00
34	Mạc Đĩnh Chi	951	652	68.56	278	29.23	21	2.21	0	0.00	0	0.00
35	Bình Phú	705	214	30.35	379	53.76	107	15.18	5	0.71	0	0.00
36	Nguyễn Tất Thành	719	37	5.15	449	62.45	219	30.46	13	1.81	1	0.14
37	Phạm Phú Thứ	674	79	11.72	340	50.45	242	35.91	13	1.93	0	0.00
38	Phan Bội Châu	20	1	5.00	9	45.00	10	50.00	0	0.00	0	0.00
39	Quốc Trí	55	3	5.45	12	21.82	37	67.27	3	5.45	0	0.00
40	Phú Lâm	236	47	19.92	96	40.68	83	35.17	10	4.24	0	0.00
41	Đào Duy Anh	0	0		0		0		0		0	
42	Lê Thánh Tôn	513	102	19.88	293	57.12	112	21.83	6	1.17	0	0.00
43	Ngô Quyền	45	6	13.33	31	68.89	8	17.78	0	0.00	0	0.00
44	Tân Phong	588	51	8.67	251	42.69	266	45.24	12	2.04	8	1.36
45	Nam Sài Gòn	82	59	71.95	21	25.61	2	2.44	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
46	Đinh Thiện Lý	137	71	51.82	62	45.26	4	2.92	0	0.00	0	0.00
47	Sao Việt	98	28	28.57	38	38.78	31	31.63	0	0.00	1	1.02
48	Đức Trí	308	53	17.21	166	53.90	89	28.90	0	0.00	0	0.00
49	Lương Văn Can	655	161	24.58	324	49.47	153	23.36	14	2.14	3	0.46
50	Ngô Gia Tự	556	34	6.12	211	37.95	235	42.27	74	13.31	2	0.36
51	Tạ Quang Bửu	568	92	16.20	264	46.48	184	32.39	26	4.58	2	0.35
52	chuyên NK TDDT Nguyễn Thị Định	448	58	12.95	241	53.79	130	29.02	19	4.24	0	0.00
53	Nguyễn Văn Linh	335	36	10.75	139	41.49	122	36.42	36	10.75	2	0.60
54	Võ Văn Kiệt	577	154	26.69	347	60.14	72	12.48	4	0.69	0	0.00
55	Nam Mỹ	13	1	7.69	9	69.23	3	23.08	0	0.00	0	0.00
56	Nguyễn Huệ	651	302	46.39	280	43.01	69	10.60	0	0.00	0	0.00
57	Phước Long	448	140	31.25	195	43.53	103	22.99	10	2.23	0	0.00
58	Long Trường	439	54	12.30	124	28.25	220	50.11	39	8.88	2	0.46
59	Nguyễn Văn Tăng	438	53	12.10	184	42.01	163	37.21	36	8.22	2	0.46
60	Ngô Thời Nhiệm	523	70	13.38	280	53.54	161	30.78	12	2.29	0	0.00
61	Hoa Sen	371	78	21.02	176	47.44	117	31.54	0	0.00	0	0.00
62	Nguyễn Du	463	360	77.75	99	21.38	4	0.86	0	0.00	0	0.00
63	Nguyễn An Ninh	650	73	11.23	298	45.85	242	37.23	34	5.23	3	0.46
64	Nguyễn Khuyến	780	147	18.85	462	59.23	167	21.41	4	0.51	0	0.00
65	Diên Hồng	340	27	7.94	158	46.47	140	41.18	14	4.12	1	0.29
66	Sương Nguyệt Anh	201	21	10.45	116	57.71	64	31.84	0	0.00	0	0.00
67	Vạn Hạnh	242	3	1.24	67	27.69	150	61.98	21	8.68	1	0.41
68	Duy Tân	38	3	7.89	10	26.32	25	65.79	0	0.00	0	0.00
69	Hòa Bình	216	27	12.50	115	53.24	73	33.80	0	0.00	1	0.46
70	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	685	83	12.12	350	51.09	226	32.99	26	3.80	0	0.00
71	Nguyễn Hiền	395	116	29.37	197	49.87	80	20.25	2	0.51	0	0.00
72	Trần Quang Khải	790	43	5.44	319	40.38	389	49.24	38	4.81	1	0.13

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
73	Trần Nhân Tông	0	0		0		0		0		0	
74	Trương Vĩnh Ký	570	178	31.23	306	53.68	86	15.09	0	0.00	0	0.00
75	Trần Quốc Tuấn	109	25	22.94	46	42.20	34	31.19	3	2.75	1	0.92
76	Việt Mỹ Anh	59	16	27.12	22	37.29	19	32.20	2	3.39	0	0.00
77	Thanh Lộc	587	125	21.29	251	42.76	167	28.45	40	6.81	4	0.68
78	Võ Trường Toàn	677	208	30.72	378	55.83	87	12.85	4	0.59	0	0.00
79	Trường Chinh	736	74	10.05	351	47.69	265	36.01	45	6.11	1	0.14
80	Hoa Lư	91	11	12.09	58	63.74	22	24.18	0	0.00	0	0.00
81	Lạc Hồng	571	57	9.98	290	50.79	224	39.23	0	0.00	0	0.00
82	Mỹ Việt	100	38	38.00	54	54.00	8	8.00	0	0.00	0	0.00
83	Ngọc Viễn Đông	38	2	5.26	13	34.21	23	60.53	0	0.00	0	0.00
84	Hoàng Hoa Thám	773	253	32.73	382	49.42	131	16.95	7	0.91	0	0.00
85	Thanh Đa	477	85	17.82	240	50.31	133	27.88	17	3.56	2	0.42
86	Gia Định	878	672	76.54	192	21.87	14	1.59	0	0.00	0	0.00
87	Phan Đăng Lưu	633	70	11.06	278	43.92	243	38.39	41	6.48	1	0.16
88	Võ Thị Sáu	823	373	45.32	353	42.89	95	11.54	2	0.24	0	0.00
89	Trần Văn Giàu	660	113	17.12	331	50.15	196	29.70	18	2.73	2	0.30
90	Hưng Đạo	54	2	3.70	19	35.19	33	61.11	0	0.00	0	0.00
91	Đông Đô	128	17	13.28	56	43.75	46	35.94	8	6.25	1	0.78
92	Anh Quốc	11	4	36.36	7	63.64	0	0.00	0	0.00	0	0.00
93	Vinschool	147	93	63.27	51	34.69	3	2.04	0	0.00	0	0.00
94	Mùa Xuân	47	34	72.34	8	17.02	4	8.51	1	2.13	0	0.00
95	Phú Nhuận	806	499	61.91	296	36.72	11	1.36	0	0.00	0	0.00
96	Hàn Thuyên	536	44	8.21	235	43.84	217	40.49	33	6.16	7	1.31
97	Quốc Tế	18	7	38.89	7	38.89	4	22.22	0	0.00	0	0.00
98	Hồng Hà	551	116	21.05	273	49.55	156	28.31	6	1.09	0	0.00
99	Việt Mỹ	27	9	33.33	9	33.33	9	33.33	0	0.00	0	0.00
100	Việt Anh	145	52	35.86	60	41.38	33	22.76	0	0.00	0	0.00
101	Nguyễn Trung Trực	954	216	22.64	485	50.84	238	24.95	15	1.57	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
102	Gò Vấp	561	77	13.73	313	55.79	156	27.81	15	2.67	0	0.00
103	Nguyễn Công Trứ	834	417	50.00	350	41.97	67	8.03	0	0.00	0	0.00
104	Trần Hưng Đạo	859	324	37.72	446	51.92	88	10.24	0	0.00	1	0.12
105	Hermann Gmeiner	132	11	8.33	65	49.24	46	34.85	7	5.30	3	2.27
106	Phạm Ngũ Lão	0	0		0		0		0		0	
107	Lý Thái Tổ	234	22	9.40	105	44.87	105	44.87	2	0.85	0	0.00
108	Việt Âu	469	138	29.42	261	55.65	70	14.93	0	0.00	0	0.00
109	Nguyễn Tri Phương	10	3	30.00	3	30.00	4	40.00	0	0.00	0	0.00
110	Việt Nhật	98	10	10.20	42	42.86	43	43.88	3	3.06	0	0.00
111	Nguyễn Thượng Hiền	694	614	88.47	79	11.38	1	0.14	0	0.00	0	0.00
112	Nguyễn Thái Bình	621	165	26.57	355	57.17	99	15.94	1	0.16	1	0.16
113	Nguyễn Chí Thanh	608	243	39.97	333	54.77	32	5.26	0	0.00	0	0.00
114	Nguyễn Khuyến	894	434	48.55	436	48.77	24	2.68	0	0.00	0	0.00
115	Thái Bình	70	36	51.43	29	41.43	5	7.14	0	0.00	0	0.00
116	Thanh Bình	276	46	16.67	173	62.68	57	20.65	0	0.00	0	0.00
117	Việt Thanh	42	23	54.76	15	35.71	4	9.52	0	0.00	0	0.00
118	Bắc Sơn	56	20	35.71	31	55.36	5	8.93	0	0.00	0	0.00
119	Bắc Ái	0	0		0		0		0		0	
120	Thái Bình Dương	12	7	58.33	2	16.67	3	25.00	0	0.00	0	0.00
121	Vĩnh Viễn	69	10	14.49	33	47.83	23	33.33	2	2.90	1	1.45
122	Hai Bà Trưng	27	2	7.41	13	48.15	12	44.44	0	0.00	0	0.00
123	Thủ Khoa Huân	37	13	35.14	18	48.65	6	16.22	0	0.00	0	0.00
124	Trần Phú	895	450	50.28	401	44.80	43	4.80	1	0.11	0	0.00
125	Tây Thạnh	888	374	42.12	442	49.77	69	7.77	1	0.11	2	0.23
126	Tân Bình	663	213	32.13	359	54.15	91	13.73	0	0.00	0	0.00
127	Lê Trọng Tấn	622	100	16.08	412	66.24	110	17.68	0	0.00	0	0.00
128	Nhân Văn	64	7	10.94	29	45.31	27	42.19	1	1.56	0	0.00
129	Trí Đức	443	107	24.15	277	62.53	59	13.32	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
130	Quốc Văn Sài Gòn	27	10	37.04	8	29.63	7	25.93	2	7.41	0	0.00
131	Tân Phú	190	15	7.89	151	79.47	24	12.63	0	0.00	0	0.00
132	Minh Đức	229	18	7.86	115	50.22	96	41.92	0	0.00	0	0.00
133	Hồng Đức	295	53	17.97	142	48.14	96	32.54	4	1.36	0	0.00
134	Khai Minh	57	17	29.82	35	61.40	5	8.77	0	0.00	0	0.00
135	Đình Tiên Hoàng	22	7	31.82	7	31.82	8	36.36	0	0.00	0	0.00
136	An Dương Vương	235	82	34.89	140	59.57	13	5.53	0	0.00	0	0.00
137	Nhân Việt	541	65	12.01	311	57.49	155	28.65	10	1.85	0	0.00
138	Thành Nhân	385	138	35.84	199	51.69	48	12.47	0	0.00	0	0.00
139	Nam Việt	482	178	36.93	220	45.64	84	17.43	0	0.00	0	0.00
140	Trần Cao Vân	881	201	22.81	440	49.94	233	26.45	7	0.79	0	0.00
141	An Lạc	578	112	19.38	280	48.44	165	28.55	20	3.46	1	0.17
142	Vĩnh Lộc	407	50	12.29	212	52.09	138	33.91	7	1.72	0	0.00
143	Nguyễn Hữu Cảnh	627	76	12.12	313	49.92	224	35.73	14	2.23	0	0.00
144	Bình Hưng Hòa	707	53	7.50	380	53.75	265	37.48	9	1.27	0	0.00
145	Bình Tân	573	73	12.74	289	50.44	179	31.24	30	5.24	2	0.35
146	Phan Châu Trinh	296	26	8.78	148	50.00	104	35.14	17	5.74	1	0.34
147	Ngôi Sao	112	43	38.39	54	48.21	15	13.39	0	0.00	0	0.00
148	Chu Văn An	104	19	18.27	52	50.00	33	31.73	0	0.00	0	0.00
149	Trí Tuệ Việt	0	0		0		0		0		0	
150	Thủ Đức	748	288	38.50	433	57.89	26	3.48	1	0.13	0	0.00
151	Nguyễn Hữu Huân	621	364	58.62	244	39.29	13	2.09	0	0.00	0	0.00
152	Tam Phú	521	119	22.84	320	61.42	78	14.97	4	0.77	0	0.00
153	Hiệp Bình	474	88	18.57	237	50.00	148	31.22	1	0.21	0	0.00
154	Đào Sơn Tây	589	53	9.00	291	49.41	215	36.50	28	4.75	2	0.34
155	Linh Trung	695	111	15.97	424	61.01	157	22.59	3	0.43	0	0.00
156	Dương Văn Thị	488	82	16.80	217	44.47	179	36.68	10	2.05	0	0.00
157	Bình Chiểu	610	65	10.66	261	42.79	229	37.54	54	8.85	1	0.16
158	Đông Dương	84	5	5.95	31	36.90	48	57.14	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
159	Bách Việt	20	1	5.00	13	65.00	6	30.00	0	0.00	0	0.00
160	Bình Chánh	616	184	29.87	228	37.01	176	28.57	27	4.38	1	0.16
161	Đa Phước	408	114	27.94	119	29.17	166	40.69	7	1.72	2	0.49
162	Lê Minh Xuân	637	153	24.02	283	44.43	162	25.43	35	5.49	4	0.63
163	Tân Túc	667	110	16.49	288	43.18	241	36.13	27	4.05	1	0.15
164	Phong Phú	290	55	18.97	124	42.76	85	29.31	25	8.62	1	0.34
165	Vĩnh Lộc B	541	33	6.10	256	47.32	215	39.74	34	6.28	3	0.55
166	NK TDTT Huyện Bình Chánh	327	37	11.31	144	44.04	130	39.76	16	4.89	0	0.00
167	Quốc tế Bắc Mỹ	23	11	47.83	10	43.48	2	8.70	0	0.00	0	0.00
168	Quốc tế Canada	0	0		0		0		0		0	
169	Albert Einstein	30	7	23.33	10	33.33	10	33.33	3	10.00	0	0.00
170	An Nhơn Tây	448	144	32.14	171	38.17	117	26.12	15	3.35	1	0.22
171	Củ Chi	634	225	35.49	253	39.91	135	21.29	19	3.00	2	0.32
172	Quang Trung	431	133	30.86	128	29.70	124	28.77	41	9.51	5	1.16
173	Trung Phú	653	253	38.74	227	34.76	160	24.50	13	1.99	0	0.00
174	Trung Lập	291	44	15.12	69	23.71	111	38.14	52	17.87	15	5.15
175	Phú Hòa	498	84	16.87	196	39.36	197	39.56	20	4.02	1	0.20
176	Tân Thông Hội	497	117	23.54	196	39.44	159	31.99	24	4.83	1	0.20
177	Lý Thường Kiệt	485	80	16.49	301	62.06	104	21.44	0	0.00	0	0.00
178	Nguyễn Hữu Cầu	483	219	45.34	235	48.65	29	6.00	0	0.00	0	0.00
179	Bà Điểm	539	93	17.25	320	59.37	116	21.52	10	1.86	0	0.00
180	Nguyễn Văn Cừ	488	160	32.79	254	52.05	68	13.93	6	1.23	0	0.00
181	Nguyễn Hữu Tiến	483	61	12.63	240	49.69	170	35.20	12	2.48	0	0.00
182	Phạm Văn Sáng	524	173	33.02	296	56.49	54	10.31	1	0.19	0	0.00
183	Hồ Thị Bi	624	30	4.81	263	42.15	292	46.79	37	5.93	2	0.32
184	Long Thới	359	95	26.46	112	31.20	125	34.82	26	7.24	1	0.28
185	Phước Kiển	478	76	15.90	228	47.70	152	31.80	22	4.60	0	0.00
186	Dương Văn Dương	365	20	5.48	143	39.18	181	49.59	20	5.48	1	0.27

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
187	Bình Khánh	314	72	22.93	97	30.89	114	36.31	28	8.92	3	0.96
188	Cần Thạnh	262	78	29.77	94	35.88	62	23.66	24	9.16	4	1.53
189	An Nghĩa	340	87	25.59	136	40.00	100	29.41	16	4.71	1	0.29
190	Thạnh An	41	3	7.32	7	17.07	19	46.34	11	26.83	1	2.44
191	Tuệ Đức	27	1	3.70	14	51.85	10	37.04	2	7.41	0	0.00
192	EMASI Vạn Phúc	19	7	36.84	11	57.89	1	5.26	0	0.00	0	0.00
193	Lê Thánh Tông	635	285	44.88	332	52.28	18	2.83	0	0.00	0	0.00
194	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	26	0	0.00	15	57.69	11	42.31	0	0.00	0	0.00
195	TPHCM	75010	21496	28.66	34441	45.92	17184	22.91	1761	2.35	128	0.17

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI 11 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Bùi Thị Xuân	641	434	67.71	194	30.27	13	2.03	0	0.00	0	0.00
2	chuyên Trần Đại Nghĩa	313	288	92.01	24	7.67	1	0.32	0	0.00	0	0.00
3	Trung Vương	625	229	36.64	360	57.60	33	5.28	3	0.48	0	0.00
4	Ten Lơ Man	592	300	50.68	244	41.22	43	7.26	5	0.84	0	0.00
5	Năng Khiếu TDTT	184	20	10.87	99	53.80	65	35.33	0	0.00	0	0.00
6	Lương Thế Vinh	329	210	63.83	109	33.13	9	2.74	1	0.30	0	0.00
7	Đặng Khoa	198	30	15.15	102	51.52	62	31.31	4	2.02	0	0.00
8	Song ngữ Quốc tế Horizon	12	4	33.33	6	50.00	2	16.67	0	0.00	0	0.00
9	Châu Á Thái Bình Dương	0	0		0		0		0		0	
10	Giòng Ông Tổ	571	249	43.61	271	47.46	49	8.58	2	0.35	0	0.00
11	Thủ Thiêm	515	56	10.87	308	59.81	141	27.38	10	1.94	0	0.00
12	Lê Quý Đôn	418	396	94.74	21	5.02	1	0.24	0	0.00	0	0.00
13	Marie Curie	998	334	33.47	492	49.30	153	15.33	17	1.70	2	0.20
14	Nguyễn Thị Minh Khai	607	487	80.23	110	18.12	10	1.65	0	0.00	0	0.00
15	TTGDKTTH-HN Phân hiệu Lê Thị Hồng Gấm	361	39	10.80	168	46.54	140	38.78	14	3.88	0	0.00
16	Nguyễn Thị Diệu	554	49	8.84	295	53.25	193	34.84	16	2.89	1	0.18
17	Quốc tế Á Châu	516	237	45.93	191	37.02	88	17.05	0	0.00	0	0.00
18	Việt Úc	259	169	65.25	77	29.73	13	5.02	0	0.00	0	0.00
19	Tây Úc	17	11	64.71	6	35.29	0	0.00	0	0.00	0	0.00
20	Nguyễn Trãi	605	82	13.55	247	40.83	238	39.34	35	5.79	3	0.50

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
21	Nguyễn Hữu Thọ	0	0		0		0		0		0	
22	Hùng Vương	1059	356	33.62	609	57.51	87	8.22	7	0.66	0	0.00
23	chuyên Lê Hồng Phong	578	495	85.64	78	13.49	5	0.87	0	0.00	0	0.00
24	Trần Khai Nguyên	867	293	33.79	479	55.25	94	10.84	1	0.12	0	0.00
25	Phổ Thông Năng khiếu	482	433	89.83	45	9.34	4	0.83	0	0.00	0	0.00
26	Trần Hữu Trang	290	24	8.28	130	44.83	117	40.34	19	6.55	0	0.00
27	Trung học thực hành ĐHSP TPHCM	244	185	75.82	52	21.31	7	2.87	0	0.00	0	0.00
28	Trung học thực hành Sài Gòn	119	25	21.01	68	57.14	25	21.01	1	0.84	0	0.00
29	An Đông	95	9	9.47	26	27.37	60	63.16	0	0.00	0	0.00
30	Thăng Long	426	66	15.49	216	50.70	128	30.05	16	3.76	0	0.00
31	Quang Trung Nguyễn Huệ	202	41	20.30	80	39.60	63	31.19	18	8.91	0	0.00
32	Văn Lang	43	17	39.53	23	53.49	3	6.98	0	0.00	0	0.00
33	Mạc Đĩnh Chi	959	683	71.22	248	25.86	28	2.92	0	0.00	0	0.00
34	Bình Phú	614	213	34.69	355	57.82	45	7.33	1	0.16	0	0.00
35	Nguyễn Tất Thành	782	60	7.67	482	61.64	227	29.03	13	1.66	0	0.00
36	Phạm Phú Thứ	642	114	17.76	334	52.02	171	26.64	21	3.27	2	0.31
37	Phan Bội Châu	15	2	13.33	8	53.33	3	20.00	2	13.33	0	0.00
38	Quốc Trí	83	10	12.05	43	51.81	29	34.94	1	1.20	0	0.00
39	Phú Lâm	255	53	20.78	104	40.78	84	32.94	14	5.49	0	0.00
40	Đào Duy Anh	0	0		0		0		0		0	
41	Lê Thánh Tôn	625	169	27.04	348	55.68	102	16.32	6	0.96	0	0.00
42	Ngô Quyền	0	0		0		0		0		0	
43	Tân Phong	543	58	10.68	269	49.54	210	38.67	5	0.92	1	0.18
44	Nam Sài Gòn	89	34	38.20	51	57.30	4	4.49	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
45	Đinh Thiện Lý	126	77	61.11	46	36.51	3	2.38	0	0.00	0	0.00
46	Sao Việt	114	31	27.19	49	42.98	30	26.32	2	1.75	2	1.75
47	Đức Trí	395	89	22.53	226	57.22	74	18.73	6	1.52	0	0.00
48	Lương Văn Can	631	216	34.23	318	50.40	91	14.42	6	0.95	0	0.00
49	Ngô Gia Tự	526	40	7.60	193	36.69	241	45.82	51	9.70	1	0.19
50	Tạ Quang Bửu	654	122	18.65	300	45.87	200	30.58	31	4.74	1	0.15
51	chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	455	80	17.58	253	55.60	109	23.96	11	2.42	2	0.44
52	Nguyễn Văn Linh	398	42	10.55	147	36.93	168	42.21	41	10.30	0	0.00
53	Võ Văn Kiệt	525	224	42.67	249	47.43	47	8.95	3	0.57	2	0.38
54	Nam Mỹ	9	1	11.11	6	66.67	1	11.11	1	11.11	0	0.00
55	Nguyễn Huệ	689	439	63.72	214	31.06	34	4.93	2	0.29	0	0.00
56	Phước Long	575	259	45.04	240	41.74	68	11.83	8	1.39	0	0.00
57	Long Trường	430	46	10.70	173	40.23	178	41.40	33	7.67	0	0.00
58	Nguyễn Văn Tăng	488	76	15.57	275	56.35	120	24.59	16	3.28	1	0.20
59	Ngô Thời Nhiệm	891	125	14.03	484	54.32	275	30.86	7	0.79	0	0.00
60	Hoa Sen	537	118	21.97	275	51.21	144	26.82	0	0.00	0	0.00
61	Nguyễn Du	554	418	75.45	125	22.56	11	1.99	0	0.00	0	0.00
62	Nguyễn An Ninh	709	89	12.55	326	45.98	271	38.22	23	3.24	0	0.00
63	Nguyễn Khuyến	767	267	34.81	384	50.07	114	14.86	2	0.26	0	0.00
64	Diên Hồng	297	42	14.14	156	52.53	87	29.29	12	4.04	0	0.00
65	Sương Nguyệt Anh	183	36	19.67	104	56.83	41	22.40	2	1.09	0	0.00
66	Vạn Hạnh	303	5	1.65	109	35.97	181	59.74	8	2.64	0	0.00
67	Duy Tân	33	4	12.12	11	33.33	17	51.52	1	3.03	0	0.00
68	Hòa Bình	249	50	20.08	101	40.56	98	39.36	0	0.00	0	0.00
69	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	767	90	11.73	419	54.63	226	29.47	29	3.78	3	0.39
70	Nguyễn Hiền	397	117	29.47	200	50.38	74	18.64	6	1.51	0	0.00
71	Trần Quang Khải	827	81	9.79	449	54.29	280	33.86	17	2.06	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
72	Trần Nhân Tông	0	0		0		0		0		0	
73	Trương Vĩnh Ký	778	254	32.65	431	55.40	93	11.95	0	0.00	0	0.00
74	Trần Quốc Tuấn	95	18	18.95	51	53.68	23	24.21	1	1.05	2	2.11
75	Việt Mỹ Anh	36	13	36.11	10	27.78	13	36.11	0	0.00	0	0.00
76	Thanh Lộc	622	153	24.60	284	45.66	157	25.24	28	4.50	0	0.00
77	Võ Trường Toàn	708	294	41.53	324	45.76	82	11.58	8	1.13	0	0.00
78	Trường Chinh	834	119	14.27	424	50.84	239	28.66	50	6.00	2	0.24
79	Hoa Lư	79	15	18.99	49	62.03	15	18.99	0	0.00	0	0.00
80	Lạc Hồng	469	54	11.51	230	49.04	184	39.23	1	0.21	0	0.00
81	Mỹ Việt	113	35	30.97	66	58.41	11	9.73	1	0.88	0	0.00
82	Ngọc Viễn Đông	69	9	13.04	40	57.97	20	28.99	0	0.00	0	0.00
83	Hoàng Hoa Thám	813	287	35.30	368	45.26	148	18.20	9	1.11	1	0.12
84	Thanh Đa	589	172	29.20	283	48.05	121	20.54	13	2.21	0	0.00
85	Gia Định	834	748	89.69	84	10.07	2	0.24	0	0.00	0	0.00
86	Phan Đăng Lưu	607	118	19.44	296	48.76	169	27.84	24	3.95	0	0.00
87	Võ Thị Sáu	811	514	63.38	248	30.58	48	5.92	1	0.12	0	0.00
88	Trần Văn Giàu	758	182	24.01	469	61.87	104	13.72	3	0.40	0	0.00
89	Hưng Đạo	42	3	7.14	24	57.14	14	33.33	1	2.38	0	0.00
90	Đông Đô	99	7	7.07	62	62.63	27	27.27	3	3.03	0	0.00
91	Anh Quốc	15	8	53.33	7	46.67	0	0.00	0	0.00	0	0.00
92	Mùa Xuân	59	53	89.83	5	8.47	1	1.69	0	0.00	0	0.00
93	Phú Nhuận	784	550	70.15	216	27.55	17	2.17	1	0.13	0	0.00
94	Hàn Thuyên	551	94	17.06	278	50.45	160	29.04	17	3.09	2	0.36
95	Quốc Tế	14	5	35.71	7	50.00	2	14.29	0	0.00	0	0.00
96	Hồng Hà	679	172	25.33	352	51.84	142	20.91	13	1.91	0	0.00
97	Việt Mỹ	42	15	35.71	18	42.86	8	19.05	1	2.38	0	0.00
98	Việt Anh	187	86	45.99	80	42.78	20	10.70	1	0.53	0	0.00
99	Nguyễn Trung Trực	959	284	29.61	469	48.91	199	20.75	7	0.73	0	0.00
100	Gò Vấp	583	112	19.21	335	57.46	131	22.47	5	0.86	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
101	Nguyễn Công Trứ	762	439	57.61	292	38.32	30	3.94	1	0.13	0	0.00
102	Trần Hưng Đạo	854	336	39.34	430	50.35	83	9.72	5	0.59	0	0.00
103	Hermann Gmeiner	197	19	9.64	115	58.38	62	31.47	0	0.00	1	0.51
104	Phạm Ngũ Lão	0	0		0		0		0		0	
105	Lý Thái Tổ	262	40	15.27	141	53.82	81	30.92	0	0.00	0	0.00
106	Việt Âu	552	148	26.81	303	54.89	101	18.30	0	0.00	0	0.00
107	Đào Duy Từ	0	0		0		0		0		0	
108	Phùng Hưng	2	0	0.00	1	50.00	1	50.00	0	0.00	0	0.00
109	Nguyễn Tri Phương	6	2	33.33	2	33.33	2	33.33	0	0.00	0	0.00
110	Việt Nhật	133	8	6.02	59	44.36	59	44.36	7	5.26	0	0.00
111	Nguyễn Thượng Hiền	582	525	90.21	54	9.28	3	0.52	0	0.00	0	0.00
112	Nguyễn Thái Bình	677	217	32.05	386	57.02	74	10.93	0	0.00	0	0.00
113	Nguyễn Chí Thanh	662	230	34.74	383	57.85	48	7.25	1	0.15	0	0.00
114	Nguyễn Khuyến	1001	677	67.63	312	31.17	12	1.20	0	0.00	0	0.00
115	Thái Bình	96	33	34.38	51	53.13	12	12.50	0	0.00	0	0.00
116	Thanh Bình	358	76	21.23	178	49.72	99	27.65	5	1.40	0	0.00
117	Việt Thanh	32	16	50.00	14	43.75	2	6.25	0	0.00	0	0.00
118	Bắc Sơn	56	23	41.07	31	55.36	2	3.57	0	0.00	0	0.00
119	Bắc Ái	0	0		0		0		0		0	
120	Thái Bình Dương	12	7	58.33	3	25.00	2	16.67	0	0.00	0	0.00
121	Vĩnh Viễn	59	22	37.29	31	52.54	4	6.78	2	3.39	0	0.00
122	Hai Bà Trưng	75	26	34.67	38	50.67	11	14.67	0	0.00	0	0.00
123	Thủ Khoa Huân	26	5	19.23	19	73.08	2	7.69	0	0.00	0	0.00
124	Trần Phú	764	486	63.61	259	33.90	19	2.49	0	0.00	0	0.00
125	Tây Thạnh	937	469	50.05	415	44.29	52	5.55	1	0.11	0	0.00
126	Tân Bình	750	310	41.33	380	50.67	59	7.87	1	0.13	0	0.00
127	Lê Trọng Tấn	661	120	18.15	385	58.25	151	22.84	4	0.61	1	0.15
128	Nhân Văn	79	13	16.46	45	56.96	19	24.05	2	2.53	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
129	Trí Đức	438	142	32.42	269	61.42	27	6.16	0	0.00	0	0.00
130	Quốc Văn Sài Gòn	43	15	34.88	24	55.81	2	4.65	2	4.65	0	0.00
131	Tân Phú	259	24	9.27	166	64.09	69	26.64	0	0.00	0	0.00
132	Minh Đức	214	32	14.95	96	44.86	86	40.19	0	0.00	0	0.00
133	Hồng Đức	352	47	13.35	193	54.83	110	31.25	2	0.57	0	0.00
134	Khai Minh	68	8	11.76	33	48.53	26	38.24	1	1.47	0	0.00
135	Đình Tiên Hoàng	73	9	12.33	36	49.32	28	38.36	0	0.00	0	0.00
136	An Dương Vương	268	144	53.73	121	45.15	3	1.12	0	0.00	0	0.00
137	Nhân Việt	595	108	18.15	356	59.83	127	21.34	4	0.67	0	0.00
138	Thành Nhân	557	248	44.52	283	50.81	26	4.67	0	0.00	0	0.00
139	Nam Việt	742	227	30.59	405	54.58	110	14.82	0	0.00	0	0.00
140	Trần Cao Vân	1110	229	20.63	662	59.64	217	19.55	2	0.18	0	0.00
141	An Lạc	630	143	22.70	319	50.63	156	24.76	12	1.90	0	0.00
142	Vĩnh Lộc	489	126	25.77	284	58.08	71	14.52	8	1.64	0	0.00
143	Nguyễn Hữu Cảnh	615	87	14.15	376	61.14	147	23.90	5	0.81	0	0.00
144	Bình Hưng Hòa	712	135	18.96	451	63.34	121	16.99	5	0.70	0	0.00
145	Bình Tân	563	108	19.18	298	52.93	136	24.16	21	3.73	0	0.00
146	Phan Châu Trinh	324	45	13.89	182	56.17	90	27.78	6	1.85	1	0.31
147	Ngôi Sao	110	43	39.09	54	49.09	13	11.82	0	0.00	0	0.00
148	Chu Văn An	134	30	22.39	81	60.45	23	17.16	0	0.00	0	0.00
149	Thủ Đức	761	320	42.05	398	52.30	41	5.39	2	0.26	0	0.00
150	Nguyễn Hữu Huân	622	455	73.15	160	25.72	7	1.13	0	0.00	0	0.00
151	Tam Phú	560	176	31.43	314	56.07	69	12.32	1	0.18	0	0.00
152	Hiệp Bình	695	109	15.68	405	58.27	178	25.61	2	0.29	1	0.14
153	Đào Sơn Tây	564	98	17.38	359	63.65	102	18.09	5	0.89	0	0.00
154	Linh Trung	630	135	21.43	350	55.56	135	21.43	10	1.59	0	0.00
155	Đông Dương	196	21	10.71	94	47.96	81	41.33	0	0.00	0	0.00
156	Bách Việt	40	11	27.50	23	57.50	6	15.00	0	0.00	0	0.00
157	Bình Chánh	608	221	36.35	260	42.76	120	19.74	6	0.99	1	0.16

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
158	Đa Phước	548	178	32.48	232	42.34	136	24.82	1	0.18	1	0.18
159	Lê Minh Xuân	719	227	31.57	317	44.09	146	20.31	28	3.89	1	0.14
160	Tân Túc	618	142	22.98	300	48.54	157	25.40	18	2.91	1	0.16
161	Vĩnh Lộc B	441	48	10.88	236	53.51	149	33.79	8	1.81	0	0.00
162	NK TDTT Huyện Bình Chánh	311	31	9.97	157	50.48	121	38.91	2	0.64	0	0.00
163	Quốc tế Bắc Mỹ	20	14	70.00	6	30.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
164	Quốc tế Canada	63	15	23.81	30	47.62	16	25.40	2	3.17	0	0.00
165	Albert Einstein	33	15	45.45	13	39.39	4	12.12	1	3.03	0	0.00
166	An Nhơn Tây	411	150	36.50	172	41.85	85	20.68	4	0.97	0	0.00
167	Củ Chi	723	327	45.23	269	37.21	115	15.91	12	1.66	0	0.00
168	Quang Trung	345	117	33.91	107	31.01	104	30.14	16	4.64	1	0.29
169	Trung Phú	632	279	44.15	246	38.92	100	15.82	7	1.11	0	0.00
170	Trung Lập	252	51	20.24	97	38.49	93	36.90	10	3.97	1	0.40
171	Phú Hòa	460	59	12.83	191	41.52	169	36.74	40	8.70	1	0.22
172	Tân Thông Hội	560	158	28.21	193	34.46	189	33.75	19	3.39	1	0.18
173	Lý Thường Kiệt	577	74	12.82	328	56.85	167	28.94	7	1.21	1	0.17
174	Nguyễn Hữu Cầu	664	277	41.72	340	51.20	46	6.93	1	0.15	0	0.00
175	Bà Điểm	619	178	28.76	366	59.13	74	11.95	1	0.16	0	0.00
176	Nguyễn Văn Cừ	505	177	35.05	255	50.50	72	14.26	1	0.20	0	0.00
177	Nguyễn Hữu Tiến	513	46	8.97	250	48.73	205	39.96	12	2.34	0	0.00
178	Phạm Văn Sáng	695	230	33.09	375	53.96	86	12.37	3	0.43	1	0.14
179	Long Thới	364	79	21.70	152	41.76	110	30.22	22	6.04	1	0.27
180	Phước Kiển	382	69	18.06	175	45.81	127	33.25	11	2.88	0	0.00
181	Dương Văn Dương	454	44	9.69	202	44.49	180	39.65	26	5.73	2	0.44
182	Bình Khánh	300	84	28.00	108	36.00	93	31.00	15	5.00	0	0.00
183	Cần Thạnh	257	65	25.29	89	34.63	79	30.74	24	9.34	0	0.00
184	An Nghĩa	379	96	25.33	166	43.80	102	26.91	15	3.96	0	0.00
185	Thạnh An	35	2	5.71	17	48.57	14	40.00	2	5.71	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
186	Tuệ Đức	17	2	11.76	7	41.18	7	41.18	0	0.00	1	5.88
187	Lê Thánh Tông	618	330	53.40	273	44.17	14	2.27	1	0.16	0	0.00
188	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	31	1	3.23	17	54.84	13	41.94	0	0.00	0	0.00
189	TPHCM	77198	25830	33.46	35779	46.35	14373	18.62	1170	1.52	46	0.06

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI 12 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Bùi Thị Xuân	633	382	60.35	244	38.55	7	1.11	0	0.00	0	0.00
2	chuyên Trần Đại Nghĩa	266	251	94.36	15	5.64	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Trung Vương	609	170	27.91	394	64.70	44	7.22	1	0.16	0	0.00
4	Ten Lơ Man	537	235	43.76	278	51.77	24	4.47	0	0.00	0	0.00
5	Năng Khiếu TDDT	166	11	6.63	91	54.82	61	36.75	3	1.81	0	0.00
6	Lương Thế Vinh	330	223	67.58	105	31.82	2	0.61	0	0.00	0	0.00
7	Đặng Khoa	106	16	15.09	70	66.04	20	18.87	0	0.00	0	0.00
8	Song ngữ Quốc tế Horizon	12	6	50.00	3	25.00	3	25.00	0	0.00	0	0.00
9	Châu Á Thái Bình Dương	0	0		0		0		0		0	
10	Giồng Ông Tố	473	228	48.20	229	48.41	15	3.17	1	0.21	0	0.00
11	Thủ Thiêm	432	85	19.68	257	59.49	90	20.83	0	0.00	0	0.00
12	Lê Quý Đôn	382	317	82.98	64	16.75	1	0.26	0	0.00	0	0.00
13	Marie Curie	869	259	29.80	514	59.15	94	10.82	2	0.23	0	0.00
14	Nguyễn Thị Minh Khai	568	379	66.73	185	32.57	4	0.70	0	0.00	0	0.00
15	TTGDKTTH-HN Phân hiệu Lê Thị Hồng Gấm	297	41	13.80	156	52.53	92	30.98	8	2.69	0	0.00
16	Nguyễn Thị Diệu	520	38	7.31	329	63.27	145	27.88	8	1.54	0	0.00
17	Quốc tế Á Châu	384	211	54.95	152	39.58	21	5.47	0	0.00	0	0.00
18	Việt Úc	120	80	66.67	38	31.67	2	1.67	0	0.00	0	0.00
19	Tây Úc	10	8	80.00	2	20.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
20	Nguyễn Trãi	490	93	18.98	271	55.31	115	23.47	11	2.24	0	0.00
21	Nguyễn Hữu Thọ	0	0		0		0		0		0	
22	Hùng Vương	1061	385	36.29	580	54.67	92	8.67	4	0.38	0	0.00
23	chuyên Lê Hồng Phong	510	474	92.94	34	6.67	2	0.39	0	0.00	0	0.00
24	Trần Khai Nguyên	638	275	43.10	339	53.13	24	3.76	0	0.00	0	0.00
25	Phổ Thông Năng khiếu	430	409	95.12	21	4.88	0	0.00	0	0.00	0	0.00
26	Trần Hữu Trang	312	38	12.18	197	63.14	77	24.68	0	0.00	0	0.00
27	Trung học thực hành ĐHSP TPHCM	247	203	82.19	41	16.60	3	1.21	0	0.00	0	0.00
28	Trung học thực hành Sài Gòn	121	16	13.22	71	58.68	34	28.10	0	0.00	0	0.00
29	An Đông	48	7	14.58	25	52.08	16	33.33	0	0.00	0	0.00
30	Thăng Long	250	67	26.80	161	64.40	22	8.80	0	0.00	0	0.00
31	Quang Trung Nguyễn Huệ	124	28	22.58	69	55.65	26	20.97	1	0.81	0	0.00
32	Văn Lang	46	22	47.83	21	45.65	3	6.52	0	0.00	0	0.00
33	Mạc Đĩnh Chi	954	582	61.01	338	35.43	34	3.56	0	0.00	0	0.00
34	Bình Phú	633	176	27.80	395	62.40	61	9.64	1	0.16	0	0.00
35	Nguyễn Tất Thành	748	51	6.82	448	59.89	247	33.02	2	0.27	0	0.00
36	Phạm Phú Thứ	606	104	17.16	381	62.87	120	19.80	1	0.17	0	0.00
37	Phan Bội Châu	14	4	28.57	9	64.29	1	7.14	0	0.00	0	0.00
38	Quốc Trí	21	14	66.67	7	33.33	0	0.00	0	0.00	0	0.00
39	Phú Lâm	76	11	14.47	45	59.21	19	25.00	1	1.32	0	0.00
40	Đào Duy Anh	0	0		0		0		0		0	
41	Lê Thánh Tôn	511	111	21.72	314	61.45	85	16.63	1	0.20	0	0.00
42	Ngô Quyền	659	181	27.47	433	65.71	45	6.83	0	0.00	0	0.00
43	Tân Phong	443	126	28.44	305	68.85	12	2.71	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
44	Nam Sài Gòn	67	31	46.27	27	40.30	9	13.43	0	0.00	0	0.00
45	Đinh Thiện Lý	86	60	69.77	26	30.23	0	0.00	0	0.00	0	0.00
46	Sao Việt	71	16	22.54	41	57.75	13	18.31	1	1.41	0	0.00
47	Đức Trí	197	67	34.01	110	55.84	20	10.15	0	0.00	0	0.00
48	Lương Văn Can	631	263	41.68	285	45.17	80	12.68	3	0.48	0	0.00
49	Ngô Gia Tự	427	93	21.78	228	53.40	103	24.12	3	0.70	0	0.00
50	Tạ Quang Bửu	504	181	35.91	307	60.91	16	3.17	0	0.00	0	0.00
51	chuyên NK TDDT Nguyễn Thị Định	413	86	20.82	252	61.02	75	18.16	0	0.00	0	0.00
52	Nguyễn Văn Linh	273	70	25.64	163	59.71	40	14.65	0	0.00	0	0.00
53	Võ Văn Kiệt	510	196	38.43	311	60.98	3	0.59	0	0.00	0	0.00
54	Nguyễn Huệ	646	295	45.67	319	49.38	32	4.95	0	0.00	0	0.00
55	Phước Long	438	153	34.93	215	49.09	63	14.38	7	1.60	0	0.00
56	Long Trường	355	73	20.56	185	52.11	90	25.35	7	1.97	0	0.00
57	Nguyễn Văn Tăng	388	112	28.87	256	65.98	19	4.90	1	0.26	0	0.00
58	Ngô Thời Nhiệm	637	126	19.78	411	64.52	100	15.70	0	0.00	0	0.00
59	Hoa Sen	440	233	52.95	207	47.05	0	0.00	0	0.00	0	0.00
60	Nguyễn Du	472	325	68.86	145	30.72	2	0.42	0	0.00	0	0.00
61	Nguyễn An Ninh	576	52	9.03	349	60.59	170	29.51	5	0.87	0	0.00
62	Nguyễn Khuyến	730	263	36.03	420	57.53	47	6.44	0	0.00	0	0.00
63	Diên Hồng	301	53	17.61	180	59.80	68	22.59	0	0.00	0	0.00
64	Sương Nguyệt Anh	174	32	18.39	117	67.24	25	14.37	0	0.00	0	0.00
65	Vạn Hạnh	96	39	40.63	57	59.38	0	0.00	0	0.00	0	0.00
66	Duy Tân	41	17	41.46	22	53.66	2	4.88	0	0.00	0	0.00
67	Hòa Bình	146	31	21.23	78	53.42	37	25.34	0	0.00	0	0.00
68	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	683	98	14.35	438	64.13	142	20.79	5	0.73	0	0.00
69	Nguyễn Hiền	365	89	24.38	206	56.44	69	18.90	1	0.27	0	0.00
70	Trần Quang Khải	756	133	17.59	466	61.64	156	20.63	1	0.13	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
71	Trần Nhân Tông	0	0		0		0		0		0	
72	Trương Vĩnh Ký	440	209	47.50	218	49.55	13	2.95	0	0.00	0	0.00
73	Trần Quốc Tuấn	26	5	19.23	16	61.54	4	15.38	1	3.85	0	0.00
74	Việt Mỹ Anh	30	8	26.67	18	60.00	4	13.33	0	0.00	0	0.00
75	Thanh Lộc	484	89	18.39	262	54.13	118	24.38	15	3.10	0	0.00
76	Võ Trường Toàn	648	239	36.88	377	58.18	32	4.94	0	0.00	0	0.00
77	Trường Chinh	777	76	9.78	526	67.70	171	22.01	4	0.51	0	0.00
78	Hoa Lư	53	8	15.09	42	79.25	3	5.66	0	0.00	0	0.00
79	Lạc Hồng	191	34	17.80	145	75.92	12	6.28	0	0.00	0	0.00
80	Mỹ Việt	89	25	28.09	64	71.91	0	0.00	0	0.00	0	0.00
81	Ngọc Viễn Đông	41	4	9.76	32	78.05	5	12.20	0	0.00	0	0.00
82	Hoàng Hoa Thám	759	186	24.51	425	55.99	143	18.84	5	0.66	0	0.00
83	Thanh Đa	391	88	22.51	214	54.73	83	21.23	6	1.53	0	0.00
84	Gia Định	896	779	86.94	106	11.83	11	1.23	0	0.00	0	0.00
85	Phan Đăng Lưu	656	88	13.41	407	62.04	159	24.24	2	0.30	0	0.00
86	Võ Thị Sáu	795	315	39.62	430	54.09	49	6.16	1	0.13	0	0.00
87	Trần Văn Giàu	645	135	20.93	434	67.29	76	11.78	0	0.00	0	0.00
88	Hưng Đạo	22	3	13.64	10	45.45	9	40.91	0	0.00	0	0.00
89	Đông Đô	56	7	12.50	41	73.21	8	14.29	0	0.00	0	0.00
90	Anh Quốc	3	1	33.33	2	66.67	0	0.00	0	0.00	0	0.00
91	Mùa Xuân	30	29	96.67	1	3.33	0	0.00	0	0.00	0	0.00
92	Phú Nhuận	740	419	56.62	298	40.27	23	3.11	0	0.00	0	0.00
93	Hàn Thuyên	488	52	10.66	258	52.87	166	34.02	12	2.46	0	0.00
94	Quốc Tế	9	6	66.67	3	33.33	0	0.00	0	0.00	0	0.00
95	Hồng Hà	471	180	38.22	216	45.86	75	15.92	0	0.00	0	0.00
96	Việt Mỹ	27	9	33.33	16	59.26	2	7.41	0	0.00	0	0.00
97	Việt Anh	109	64	58.72	40	36.70	5	4.59	0	0.00	0	0.00
98	Nguyễn Trung Trực	876	296	33.79	495	56.51	85	9.70	0	0.00	0	0.00
99	Gò Vấp	529	117	22.12	357	67.49	55	10.40	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
100	Nguyễn Công Trứ	811	404	49.82	384	47.35	23	2.84	0	0.00	0	0.00
101	Trần Hưng Đạo	809	303	37.45	444	54.88	62	7.66	0	0.00	0	0.00
102	Hermann Gmeiner	152	23	15.13	122	80.26	7	4.61	0	0.00	0	0.00
103	Phạm Ngũ Lão	151	62	41.06	89	58.94	0	0.00	0	0.00	0	0.00
104	Lý Thái Tổ	163	16	9.82	130	79.75	17	10.43	0	0.00	0	0.00
105	Việt Âu	351	95	27.07	256	72.93	0	0.00	0	0.00	0	0.00
106	Phùng Hưng	19	6	31.58	13	68.42	0	0.00	0	0.00	0	0.00
107	Nguyễn Tri Phương	12	6	50.00	5	41.67	1	8.33	0	0.00	0	0.00
108	Việt Nhật	73	11	15.07	49	67.12	13	17.81	0	0.00	0	0.00
109	Nguyễn Thượng Hiền	584	480	82.19	103	17.64	1	0.17	0	0.00	0	0.00
110	Nguyễn Thái Bình	583	149	25.56	347	59.52	87	14.92	0	0.00	0	0.00
111	Nguyễn Chí Thanh	612	244	39.87	336	54.90	31	5.07	1	0.16	0	0.00
112	Nguyễn Khuyến	906	748	82.56	158	17.44	0	0.00	0	0.00	0	0.00
113	Thái Bình	88	38	43.18	47	53.41	3	3.41	0	0.00	0	0.00
114	Thanh Bình	285	117	41.05	167	58.60	1	0.35	0	0.00	0	0.00
115	Việt Thanh	53	29	54.72	24	45.28	0	0.00	0	0.00	0	0.00
116	Bắc Sơn	67	43	64.18	24	35.82	0	0.00	0	0.00	0	0.00
117	Bắc Ái	0	0		0		0		0		0	
118	Thái Bình Dương	11	5	45.45	5	45.45	1	9.09	0	0.00	0	0.00
119	Vĩnh Viễn	51	18	35.29	32	62.75	1	1.96	0	0.00	0	0.00
120	Hai Bà Trưng	46	14	30.43	32	69.57	0	0.00	0	0.00	0	0.00
121	Thủ Khoa Huân	32	10	31.25	22	68.75	0	0.00	0	0.00	0	0.00
122	Trần Phú	838	305	36.40	488	58.23	45	5.37	0	0.00	0	0.00
123	Tây Thạnh	860	266	30.93	511	59.42	79	9.19	4	0.47	0	0.00
124	Tân Bình	606	244	40.26	310	51.16	52	8.58	0	0.00	0	0.00
125	Lê Trọng Tấn	671	74	11.03	460	68.55	137	20.42	0	0.00	0	0.00
126	Nhân Văn	66	7	10.61	53	80.30	6	9.09	0	0.00	0	0.00
127	Trí Đức	294	240	81.63	54	18.37	0	0.00	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
128	Quốc Văn Sài Gòn	16	5	31.25	11	68.75	0	0.00	0	0.00	0	0.00
129	Tân Phú	172	30	17.44	112	65.12	30	17.44	0	0.00	0	0.00
130	Minh Đức	116	32	27.59	68	58.62	16	13.79	0	0.00	0	0.00
131	Hồng Đức	318	43	13.52	192	60.38	83	26.10	0	0.00	0	0.00
132	Khai Minh	51	17	33.33	34	66.67	0	0.00	0	0.00	0	0.00
133	Đình Tiên Hoàng	34	8	23.53	23	67.65	3	8.82	0	0.00	0	0.00
134	An Dương Vương	219	64	29.22	136	62.10	19	8.68	0	0.00	0	0.00
135	Nhân Việt	192	55	28.65	127	66.15	10	5.21	0	0.00	0	0.00
136	Thành Nhân	355	157	44.23	198	55.77	0	0.00	0	0.00	0	0.00
137	Nam Việt	636	348	54.72	282	44.34	6	0.94	0	0.00	0	0.00
138	Trần Cao Vân	412	94	22.82	264	64.08	54	13.11	0	0.00	0	0.00
139	An Lạc	575	114	19.83	337	58.61	124	21.57	0	0.00	0	0.00
140	Vĩnh Lộc	419	75	17.90	255	60.86	88	21.00	1	0.24	0	0.00
141	Nguyễn Hữu Cảnh	596	75	12.58	390	65.44	127	21.31	4	0.67	0	0.00
142	Bình Hưng Hòa	580	89	15.34	388	66.90	101	17.41	2	0.34	0	0.00
143	Bình Tân	464	49	10.56	305	65.73	106	22.84	4	0.86	0	0.00
144	Phan Châu Trinh	146	52	35.62	93	63.70	1	0.68	0	0.00	0	0.00
145	Ngôi Sao	88	41	46.59	38	43.18	9	10.23	0	0.00	0	0.00
146	Chu Văn An	67	7	10.45	42	62.69	18	26.87	0	0.00	0	0.00
147	Thủ Đức	719	279	38.80	407	56.61	33	4.59	0	0.00	0	0.00
148	Nguyễn Hữu Huân	706	491	69.55	209	29.60	6	0.85	0	0.00	0	0.00
149	Tam Phú	476	186	39.08	257	53.99	32	6.72	1	0.21	0	0.00
150	Hiệp Bình	591	95	16.07	411	69.54	84	14.21	1	0.17	0	0.00
151	Đào Sơn Tây	542	90	16.61	368	67.90	84	15.50	0	0.00	0	0.00
152	Đông Dương	45	6	13.33	25	55.56	14	31.11	0	0.00	0	0.00
153	Bách Việt	40	13	32.50	27	67.50	0	0.00	0	0.00	0	0.00
154	Bình Chánh	517	303	58.61	211	40.81	3	0.58	0	0.00	0	0.00
155	Đa Phước	336	192	57.14	129	38.39	15	4.46	0	0.00	0	0.00
156	Lê Minh Xuân	624	264	42.31	288	46.15	72	11.54	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
157	Tân Túc	503	184	36.58	255	50.70	61	12.13	3	0.60	0	0.00
158	Vĩnh Lộc B	348	25	7.18	244	70.11	78	22.41	1	0.29	0	0.00
159	NK TDTT Huyện Bình Chánh	99	10	10.10	53	53.54	35	35.35	1	1.01	0	0.00
160	Quốc tế Bắc Mỹ	17	16	94.12	0	0.00	1	5.88	0	0.00	0	0.00
161	Quốc tế Canada	44	17	38.64	21	47.73	6	13.64	0	0.00	0	0.00
162	Albert Einstein	7	3	42.86	2	28.57	2	28.57	0	0.00	0	0.00
163	An Nhơn Tây	296	158	53.38	123	41.55	14	4.73	1	0.34	0	0.00
164	Củ Chi	602	279	46.35	261	43.36	59	9.80	3	0.50	0	0.00
165	Quang Trung	326	151	46.32	119	36.50	54	16.56	2	0.61	0	0.00
166	Trung Phú	555	400	72.07	155	27.93	0	0.00	0	0.00	0	0.00
167	Trung Lập	154	50	32.47	90	58.44	14	9.09	0	0.00	0	0.00
168	Phú Hòa	407	119	29.24	225	55.28	62	15.23	1	0.25	0	0.00
169	Tân Thông Hội	466	181	38.84	201	43.13	83	17.81	1	0.21	0	0.00
170	Lý Thường Kiệt	573	102	17.80	383	66.84	86	15.01	2	0.35	0	0.00
171	Nguyễn Hữu Cầu	514	156	30.35	320	62.26	38	7.39	0	0.00	0	0.00
172	Bà Điểm	596	200	33.56	351	58.89	45	7.55	0	0.00	0	0.00
173	Nguyễn Văn Cừ	384	256	66.67	125	32.55	3	0.78	0	0.00	0	0.00
174	Nguyễn Hữu Tiến	437	41	9.38	268	61.33	120	27.46	8	1.83	0	0.00
175	Phạm Văn Sáng	542	222	40.96	314	57.93	6	1.11	0	0.00	0	0.00
176	Long Thới	281	86	30.60	118	41.99	73	25.98	4	1.42	0	0.00
177	Phước Kiển	332	57	17.17	184	55.42	87	26.20	4	1.20	0	0.00
178	Dương Văn Dương	313	33	10.54	191	61.02	88	28.12	1	0.32	0	0.00
179	Bình Khánh	208	70	33.65	94	45.19	43	20.67	1	0.48	0	0.00
180	Cần Thạnh	209	84	40.19	112	53.59	13	6.22	0	0.00	0	0.00
181	An Nghĩa	294	84	28.57	168	57.14	41	13.95	1	0.34	0	0.00
182	Thạnh An	21	5	23.81	14	66.67	2	9.52	0	0.00	0	0.00
183	Tuệ Đức	8	2	25.00	4	50.00	2	25.00	0	0.00	0	0.00
184	Lê Thánh Tông	835	684	81.92	151	18.08	0	0.00	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
185	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	11	2	18.18	9	81.82	0	0.00	0	0.00	0	0.00
186	TPHCM	64988	23883	36.75	33752	51.94	7176	11.04	177	0.27	0	0.00

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH THPT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Bùi Thị Xuân	1943	1252	64.44	634	32.63	55	2.83	2	0.10	0	0.00
2	chuyên Trần Đại Nghĩa	960	895	93.23	64	6.67	1	0.10	0	0.00	0	0.00
3	Trung Vương	1879	622	33.10	1131	60.19	121	6.44	5	0.27	0	0.00
4	Ten Lơ Man	1665	707	42.46	805	48.35	147	8.83	6	0.36	0	0.00
5	Năng Khiếu TDDT	562	40	7.12	304	54.09	203	36.12	15	2.67	0	0.00
6	Lương Thế Vinh	988	655	66.30	306	30.97	26	2.63	1	0.10	0	0.00
7	Đặng Khoa	473	79	16.70	261	55.18	128	27.06	5	1.06	0	0.00
8	Song ngữ Quốc tế Horizon	41	20	48.78	15	36.59	6	14.63	0	0.00	0	0.00
9	Châu Á Thái Bình Dương	0	0		0		0		0		0	
10	Úc Châu	6	3	50.00	3	50.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
11	Giồng Ông Tố	1485	614	41.35	737	49.63	128	8.62	6	0.40	0	0.00
12	Thủ Thiêm	1494	211	14.12	819	54.82	406	27.18	51	3.41	7	0.47
13	Lê Quý Đôn	1229	1090	88.69	134	10.90	5	0.41	0	0.00	0	0.00
14	Marie Curie	2991	833	27.85	1675	56.00	448	14.98	33	1.10	2	0.07
15	Nguyễn Thị Minh Khai	1795	1302	72.53	467	26.02	26	1.45	0	0.00	0	0.00
16	TTGDKTTH-HN Phân hiệu Lê Thị Hồng Gấm	967	98	10.13	438	45.29	391	40.43	40	4.14	0	0.00
17	Nguyễn Thị Diệu	1693	99	5.85	877	51.80	648	38.28	64	3.78	5	0.30
18	Nguyễn Bình Khiêm	0	0		0		0		0		0	
19	Quốc tế Á Châu	1380	635	46.01	541	39.20	204	14.78	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
20	Việt Úc	738	470	63.69	233	31.57	35	4.74	0	0.00	0	0.00
21	Tây Úc	73	48	65.75	24	32.88	1	1.37	0	0.00	0	0.00
22	Nguyễn Trãi	1623	223	13.74	729	44.92	570	35.12	98	6.04	3	0.18
23	Nguyễn Hữu Thọ	0	0		0		0		0		0	
24	Hùng Vương	3162	1059	33.49	1787	56.51	301	9.52	14	0.44	1	0.03
25	chuyên Lê Hồng Phong	1787	1596	89.31	183	10.24	8	0.45	0	0.00	0	0.00
26	Trần Khai Nguyên	2172	677	31.17	1280	58.93	211	9.71	4	0.18	0	0.00
27	Phổ Thông Năng khiếu	1358	1221	89.91	130	9.57	7	0.52	0	0.00	0	0.00
28	Trần Hữu Trang	886	86	9.71	452	51.02	322	36.34	26	2.93	0	0.00
29	Trung học thực hành ĐHSP TPHCM	783	605	77.27	165	21.07	13	1.66	0	0.00	0	0.00
30	Trung học thực hành Sài Gòn	378	78	20.63	220	58.20	78	20.63	2	0.53	0	0.00
31	An Đông	196	20	10.20	71	36.22	104	53.06	0	0.00	1	0.51
32	Thăng Long	1004	177	17.63	535	53.29	255	25.40	36	3.59	1	0.10
33	Quang Trung Nguyễn Huệ	446	95	21.30	201	45.07	129	28.92	21	4.71	0	0.00
34	Văn Lang	146	57	39.04	76	52.05	13	8.90	0	0.00	0	0.00
35	Mạc Đình Chi	2864	1917	66.93	864	30.17	83	2.90	0	0.00	0	0.00
36	Bình Phú	1952	603	30.89	1129	57.84	213	10.91	7	0.36	0	0.00
37	Nguyễn Tất Thành	2249	148	6.58	1379	61.32	693	30.81	28	1.24	1	0.04
38	Phạm Phú Thứ	1922	297	15.45	1055	54.89	533	27.73	35	1.82	2	0.10
39	Phan Bội Châu	49	7	14.29	26	53.06	14	28.57	2	4.08	0	0.00
40	Quốc Trí	159	27	16.98	62	38.99	66	41.51	4	2.52	0	0.00
41	Phú Lâm	567	111	19.58	245	43.21	186	32.80	25	4.41	0	0.00
42	Đào Duy Anh	0	0		0		0		0		0	
43	Lê Thánh Tôn	1649	382	23.17	955	57.91	299	18.13	13	0.79	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
44	Ngô Quyền	704	187	26.56	464	65.91	53	7.53	0	0.00	0	0.00
45	Tân Phong	1574	235	14.93	825	52.41	488	31.00	17	1.08	9	0.57
46	Nam Sài Gòn	238	124	52.10	99	41.60	15	6.30	0	0.00	0	0.00
47	Đinh Thiện Lý	349	208	59.60	134	38.40	7	2.01	0	0.00	0	0.00
48	Sao Việt	283	75	26.50	128	45.23	74	26.15	3	1.06	3	1.06
49	Đức Trí	900	209	23.22	502	55.78	183	20.33	6	0.67	0	0.00
50	Lương Văn Can	1917	640	33.39	927	48.36	324	16.90	23	1.20	3	0.16
51	Ngô Gia Tự	1509	167	11.07	632	41.88	579	38.37	128	8.48	3	0.20
52	Tạ Quang Bửu	1726	395	22.89	871	50.46	400	23.17	57	3.30	3	0.17
53	chuyên NK TĐTT Nguyễn Thị Định	1316	224	17.02	746	56.69	314	23.86	30	2.28	2	0.15
54	Nguyễn Văn Linh	1006	148	14.71	449	44.63	330	32.80	77	7.65	2	0.20
55	Võ Văn Kiệt	1612	574	35.61	907	56.27	122	7.57	7	0.43	2	0.12
56	Nam Mỹ	0										
57	Nguyễn Huệ	1986	1036	52.17	813	40.94	135	6.80	2	0.10	0	0.00
58	Phước Long	1461	552	37.78	650	44.49	234	16.02	25	1.71	0	0.00
59	Long Trường	1224	173	14.13	482	39.38	488	39.87	79	6.45	2	0.16
60	Nguyễn Văn Tăng	1314	241	18.34	715	54.41	302	22.98	53	4.03	3	0.23
61	Ngô Thời Nhiệm	2051	321	15.65	1175	57.29	536	26.13	19	0.93	0	0.00
62	Hoa Sen	1348	429	31.82	658	48.81	261	19.36	0	0.00	0	0.00
63	Nguyễn Du	1489	1103	74.08	369	24.78	17	1.14	0	0.00	0	0.00
64	Nguyễn An Ninh	1935	214	11.06	973	50.28	683	35.30	62	3.20	3	0.16
65	Nguyễn Khuyến	2277	677	29.73	1266	55.60	328	14.40	6	0.26	0	0.00
66	Diên Hồng	938	122	13.01	494	52.67	295	31.45	26	2.77	1	0.11
67	Sương Nguyệt Anh	558	89	15.95	337	60.39	130	23.30	2	0.36	0	0.00
68	Vạn Hạnh	641	47	7.33	233	36.35	331	51.64	29	4.52	1	0.16
69	Duy Tân	112	24	21.43	43	38.39	44	39.29	1	0.89	0	0.00
70	Hòa Bình	611	108	17.68	294	48.12	208	34.04	0	0.00	1	0.16

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
71	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2135	271	12.69	1207	56.53	594	27.82	60	2.81	3	0.14
72	Nguyễn Hiền	1157	322	27.83	603	52.12	223	19.27	9	0.78	0	0.00
73	Trần Quang Khải	2373	257	10.83	1234	52.00	825	34.77	56	2.36	1	0.04
74	Trần Nhân Tông	0	0		0		0		0		0	
75	Trương Vĩnh Ký	1788	641	35.85	955	53.41	192	10.74	0	0.00	0	0.00
76	Trần Quốc Tuấn	230	48	20.87	113	49.13	61	26.52	5	2.17	3	1.30
77	Việt Mỹ Anh	125	37	29.60	50	40.00	36	28.80	2	1.60	0	0.00
78	Thanh Lộc	1693	367	21.68	797	47.08	442	26.11	83	4.90	4	0.24
79	Võ Trường Toản	2033	741	36.45	1079	53.07	201	9.89	12	0.59	0	0.00
80	Trường Chinh	2347	269	11.46	1301	55.43	675	28.76	99	4.22	3	0.13
81	Hoa Lư	223	34	15.25	149	66.82	40	17.94	0	0.00	0	0.00
82	Lạc Hồng	1231	145	11.78	665	54.02	420	34.12	1	0.08	0	0.00
83	Mỹ Việt	302	98	32.45	184	60.93	19	6.29	1	0.33	0	0.00
84	Ngọc Viễn Đông	148	15	10.14	85	57.43	48	32.43	0	0.00	0	0.00
85	Hoàng Hoa Thám	2345	726	30.96	1175	50.11	422	18.00	21	0.90	1	0.04
86	Thanh Đa	1457	345	23.68	737	50.58	337	23.13	36	2.47	2	0.14
87	Gia Định	2608	2199	84.32	382	14.65	27	1.04	0	0.00	0	0.00
88	Phan Đăng Lưu	1896	276	14.56	981	51.74	571	30.12	67	3.53	1	0.05
89	Võ Thị Sáu	2429	1202	49.49	1031	42.45	192	7.90	4	0.16	0	0.00
90	Trần Văn Giàu	2063	430	20.84	1234	59.82	376	18.23	21	1.02	2	0.10
91	Hưng Đạo	118	8	6.78	53	44.92	56	47.46	1	0.85	0	0.00
92	Đông Đô	283	31	10.95	159	56.18	81	28.62	11	3.89	1	0.35
93	Anh Quốc	29	13	44.83	16	55.17	0	0.00	0	0.00	0	0.00
94	Vinschool	147	93	63.27	51	34.69	3	2.04	0	0.00	0	0.00
95	Mùa Xuân	136	116	85.29	14	10.29	5	3.68	1	0.74	0	0.00
96	Phú Nhuận	2330	1468	63.00	810	34.76	51	2.19	1	0.04	0	0.00
97	Hàn Thuyên	1575	190	12.06	771	48.95	543	34.48	62	3.94	9	0.57
98	Quốc Tế	41	18	43.90	17	41.46	6	14.63	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
99	Hồng Hà	1701	468	27.51	841	49.44	373	21.93	19	1.12	0	0.00
100	Việt Mỹ	96	33	34.38	43	44.79	19	19.79	1	1.04	0	0.00
101	Việt Anh	441	202	45.80	180	40.82	58	13.15	1	0.23	0	0.00
102	Nguyễn Trung Trực	2789	796	28.54	1449	51.95	522	18.72	22	0.79	0	0.00
103	Gò Vấp	1673	306	18.29	1005	60.07	342	20.44	20	1.20	0	0.00
104	Nguyễn Công Trứ	2407	1260	52.35	1026	42.63	120	4.99	1	0.04	0	0.00
105	Trần Hưng Đạo	2522	963	38.18	1320	52.34	233	9.24	5	0.20	1	0.04
106	Hermann Gmeiner	481	53	11.02	302	62.79	115	23.91	7	1.46	4	0.83
107	Phạm Ngũ Lão	151	62	41.06	89	58.94	0	0.00	0	0.00	0	0.00
108	Lý Thái Tổ	659	78	11.84	376	57.06	203	30.80	2	0.30	0	0.00
109	Việt Âu	1372	381	27.77	820	59.77	171	12.46	0	0.00	0	0.00
110	Đào Duy Từ	0	0		0		0		0		0	
111	Phùng Hưng	21	6	28.57	14	66.67	1	4.76	0	0.00	0	0.00
112	Nguyễn Tri Phương	28	11	39.29	10	35.71	7	25.00	0	0.00	0	0.00
113	Việt Nhật	304	29	9.54	150	49.34	115	37.83	10	3.29	0	0.00
114	Nguyễn Thượng Hiền	1860	1619	87.04	236	12.69	5	0.27	0	0.00	0	0.00
115	Nguyễn Thái Bình	1881	531	28.23	1088	57.84	260	13.82	1	0.05	1	0.05
116	Nguyễn Chí Thanh	1882	717	38.10	1052	55.90	111	5.90	2	0.11	0	0.00
117	Nguyễn Khuyến	2801	1859	66.37	906	32.35	36	1.29	0	0.00	0	0.00
118	Thái Bình	254	107	42.13	127	50.00	20	7.87	0	0.00	0	0.00
119	Thanh Bình	919	239	26.01	518	56.37	157	17.08	5	0.54	0	0.00
120	Việt Thanh	127	68	53.54	53	41.73	6	4.72	0	0.00	0	0.00
121	Bắc Sơn	179	86	48.04	86	48.04	7	3.91	0	0.00	0	0.00
122	Bắc Ái	0	0		0		0		0		0	
123	Thái Bình Dương	35	19	54.29	10	28.57	6	17.14	0	0.00	0	0.00
124	Vĩnh Viễn	179	50	27.93	96	53.63	28	15.64	4	2.23	1	0.56
125	Hai Bà Trưng	148	42	28.38	83	56.08	23	15.54	0	0.00	0	0.00
126	Thủ Khoa Huân	95	28	29.47	59	62.11	8	8.42	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
127	Trần Phú	2497	1241	49.70	1148	45.98	107	4.29	1	0.04	0	0.00
128	Tây Thạnh	2685	1109	41.30	1368	50.95	200	7.45	6	0.22	2	0.07
129	Tân Bình	2019	767	37.99	1049	51.96	202	10.00	1	0.05	0	0.00
130	Lê Trọng Tấn	1954	294	15.05	1257	64.33	398	20.37	4	0.20	1	0.05
131	Nhân Văn	209	27	12.92	127	60.77	52	24.88	3	1.44	0	0.00
132	Trí Đức	1175	489	41.62	600	51.06	86	7.32	0	0.00	0	0.00
133	Quốc Văn Sài Gòn	86	30	34.88	43	50.00	9	10.47	4	4.65	0	0.00
134	Tân Phú	621	69	11.11	429	69.08	123	19.81	0	0.00	0	0.00
135	Minh Đức	559	82	14.67	279	49.91	198	35.42	0	0.00	0	0.00
136	Hồng Đức	965	143	14.82	527	54.61	289	29.95	6	0.62	0	0.00
137	Khai Minh	176	42	23.86	102	57.95	31	17.61	1	0.57	0	0.00
138	Đình Tiên Hoàng	129	24	18.60	66	51.16	39	30.23	0	0.00	0	0.00
139	An Dương Vương	722	290	40.17	397	54.99	35	4.85	0	0.00	0	0.00
140	Nhân Việt	1328	228	17.17	794	59.79	292	21.99	14	1.05	0	0.00
141	Thành Nhân	1297	543	41.87	680	52.43	74	5.71	0	0.00	0	0.00
142	Nam Việt	1860	753	40.48	907	48.76	200	10.75	0	0.00	0	0.00
143	Trần Cao Vân	2403	524	21.81	1366	56.85	504	20.97	9	0.37	0	0.00
144	An Lạc	1783	369	20.70	936	52.50	445	24.96	32	1.79	1	0.06
145	Vĩnh Lộc	1315	251	19.09	751	57.11	297	22.59	16	1.22	0	0.00
146	Nguyễn Hữu Cảnh	1838	238	12.95	1079	58.71	498	27.09	23	1.25	0	0.00
147	Bình Hưng Hòa	1999	277	13.86	1219	60.98	487	24.36	16	0.80	0	0.00
148	Bình Tân	1600	230	14.38	892	55.75	421	26.31	55	3.44	2	0.13
149	Phan Châu Trinh	766	123	16.06	423	55.22	195	25.46	23	3.00	2	0.26
150	Ngôi Sao	310	127	40.97	146	47.10	37	11.94	0	0.00	0	0.00
151	Chu Văn An	305	56	18.36	175	57.38	74	24.26	0	0.00	0	0.00
152	Trí Tuệ Việt	0	0		0		0		0		0	
153	Thủ Đức	2228	887	39.81	1238	55.57	100	4.49	3	0.13	0	0.00
154	Nguyễn Hữu Huân	1949	1310	67.21	613	31.45	26	1.33	0	0.00	0	0.00
155	Tam Phú	1557	481	30.89	891	57.23	179	11.50	6	0.39	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
156	Hiệp Bình	1760	292	16.59	1053	59.83	410	23.30	4	0.23	1	0.06
157	Đào Sơn Tây	1695	241	14.22	1018	60.06	401	23.66	33	1.95	2	0.12
158	Linh Trung	695	111	15.97	424	61.01	157	22.59	3	0.43	0	0.00
159	Dương Văn Thì	488	82	16.80	217	44.47	179	36.68	10	2.05	0	0.00
160	Linh Trung	630	135	21.43	350	55.56	135	21.43	10	1.59	0	0.00
161	Bình Chiểu	610	65	10.66	261	42.79	229	37.54	54	8.85	1	0.16
162	Đông Dương	325	32	9.85	150	46.15	143	44.00	0	0.00	0	0.00
163	Bách Việt	100	25	25.00	63	63.00	12	12.00	0	0.00	0	0.00
164	Bình Chánh	1741	708	40.67	699	40.15	299	17.17	33	1.90	2	0.11
165	Đa Phước	1292	484	37.46	480	37.15	317	24.54	8	0.62	3	0.23
166	Lê Minh Xuân	1980	644	32.53	888	44.85	380	19.19	63	3.18	5	0.25
167	Tân Túc	1788	436	24.38	843	47.15	459	25.67	48	2.68	2	0.11
168	Phong Phú	290	55	18.97	124	42.76	85	29.31	25	8.62	1	0.34
169	Vĩnh Lộc B	1330	106	7.97	736	55.34	442	33.23	43	3.23	3	0.23
170	NK TDTT Huyện Bình Chánh	737	78	10.58	354	48.03	286	38.81	19	2.58	0	0.00
171	Quốc tế Bắc Mỹ	60	41	68.33	16	26.67	3	5.00	0	0.00	0	0.00
172	Quốc tế Canada	107	32	29.91	51	47.66	22	20.56	2	1.87	0	0.00
173	Albert Einstein	70	25	35.71	25	35.71	16	22.86	4	5.71	0	0.00
174	An Nhơn Tây	1155	452	39.13	466	40.35	216	18.70	20	1.73	1	0.09
175	Củ Chi	1959	831	42.42	783	39.97	309	15.77	34	1.74	2	0.10
176	Quang Trung	1102	401	36.39	354	32.12	282	25.59	59	5.35	6	0.54
177	Trung Phú	1840	932	50.65	628	34.13	260	14.13	20	1.09	0	0.00
178	Trung Lập	697	145	20.80	256	36.73	218	31.28	62	8.90	16	2.30
179	Phú Hòa	1365	262	19.19	612	44.84	428	31.36	61	4.47	2	0.15
180	Tân Thông Hội	1523	456	29.94	590	38.74	431	28.30	44	2.89	2	0.13
181	Lý Thường Kiệt	1635	256	15.66	1012	61.90	357	21.83	9	0.55	1	0.06
182	Nguyễn Hữu Cầu	1661	652	39.25	895	53.88	113	6.80	1	0.06	0	0.00
183	Bà Điểm	1754	471	26.85	1037	59.12	235	13.40	11	0.63	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
184	Nguyễn Văn Cừ	1377	593	43.06	634	46.04	143	10.38	7	0.51	0	0.00
185	Nguyễn Hữu Tiến	1433	148	10.33	758	52.90	495	34.54	32	2.23	0	0.00
186	Phạm Văn Sáng	1761	625	35.49	985	55.93	146	8.29	4	0.23	1	0.06
187	Hồ Thị Bi	624	30	4.81	263	42.15	292	46.79	37	5.93	2	0.32
188	Long Thới	1004	260	25.90	382	38.05	308	30.68	52	5.18	2	0.20
189	Phước Kiển	1192	202	16.95	587	49.24	366	30.70	37	3.10	0	0.00
190	Dương Văn Dương	1132	97	8.57	536	47.35	449	39.66	47	4.15	3	0.27
191	Bình Khánh	822	226	27.49	299	36.37	250	30.41	44	5.35	3	0.36
192	Cần Thạnh	728	227	31.18	295	40.52	154	21.15	48	6.59	4	0.55
193	An Nghĩa	1013	267	26.36	470	46.40	243	23.99	32	3.16	1	0.10
194	Thạnh An	97	10	10.31	38	39.18	35	36.08	13	13.40	1	1.03
195	Tuệ Đức	52	5	9.62	25	48.08	19	36.54	2	3.85	1	1.92
196	EMASI Vạn Phúc	19	7	36.84	11	57.89	1	5.26	0	0.00	0	0.00
197	Lê Thánh Tông	2088	1299	62.21	756	36.21	32	1.53	1	0.05	0	0.00
	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic											
198		68	3	4.41	41	60.29	24	35.29	0	0.00	0	0.00
199	TPHCM	217196	71209	32.79	103972	47.87	38733	17.83	3108	1.43	174	0.08